

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRÊN
ĐỊA BÀN XÃ THANH BÌNH, HUYỆN CHƯƠNG MỸ, HÀ NỘI**

NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

MÃ SỐ:

Giáo viên hướng dẫn: ThS. Ngô Thị Thủy

Sinh viên thực hiện : Nguyễn Hữu Anh

Mã sinh viên : 1654020005

Lớp : K61-KTNN

Khóa : 2016 - 2020

Hà Nội, 2020

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khoá luận tốt nghiệp này ngoài sự cố gắng, nỗ lực của bản thân tôi còn nhận được sự giúp đỡ của các tổ chức và cá nhân. Tôi xin chân thành cảm ơn.

Quý thầy cô giáo khoa Kinh tế & Quản Trị Kinh Doanh đã giảng dạy, cung cấp cho tôi những kiến thức trong suốt 4 năm học qua, tạo điều kiện cho tôi học tập và nghiên cứu. Đặc biệt tôi xin được gửi lời cảm ơn sâu sắc đến cô giáo - Th.S Ngô Thị Thủy đã định hướng và trực tiếp hướng dẫn tôi hoàn thành khoá luận tốt nghiệp này.

UBND xã Thanh Bình, Chủ Tịch Trần Bá Xiêm, phòng kinh tế UBND xã Thanh Bình, phòng địa chính UBND xã Thanh Bình, đã tạo điều kiện cho tôi thu thập một số thông tin thứ cấp và sơ cấp phục vụ cho khóa luận tốt nghiệp.

Gia đình, bạn bè tôi đã động viên tôi trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu để tôi hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Do kiến thức và kinh nghiệm của bản thân còn nhiều hạn chế nên đề tài không tránh khỏi những sai sót, kính mong quý thầy cô giáo đóng góp ý kiến để khóa luận được hoàn chỉnh hơn.

Xin chân thành cảm ơn!

Hà Nội, tháng 06/2020

Sinh viên thực hiện



MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
MỤC LỤC	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU.....	v
DANH MỤC CÁC BẢNG	vi
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
2.1 Mục tiêu chung.....	3
2.2 Mục tiêu cụ thể.....	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	3
4. Phương pháp nghiên cứu	3
5. Nội dung nghiên cứu	4
6. Bố Cục Khóa Luận.....	5
CHƯƠNG I CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG CHĂN NUÔI GÀ.....	6
1.1. Khái niệm hiệu quả kinh tế.....	6
1.2. Bản chất hiệu quả kinh tế.....	6
1.3. Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả kinh tế	7
1.4. Vai trò của ngành chăn nuôi gà.....	8
1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà.....	11
1.6. Đặc điểm đánh giá hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt	16
1.7. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt ...	16
Chương II ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA XÃ THANH BÌNH	20
2. 1 Đặc điểm tự nhiên của xã Thanh Bình.....	20
2.1.1 Vị trí địa lý	20
2.1.2. Khí hậu, thủy văn	20
2.1.3 Đất đai.....	21

2.2 Điều kiện kinh tế xã hội của xã Thanh Bình	22
2.2.1 Dân số và lao động	22
2.2.2. Cơ sở hạ tầng, y tế và giáo dục	23
2.2.3. Vệ sinh môi trường.....	26
2.2.4 Tình hình phát triển kinh tế.....	26
2.3 Nhận xét chung về đặc điểm cơ bản của xã Thanh Bình.....	28
2.3.1 Thuận lợi	28
2.3.2 Khó khăn.....	29
CHƯƠNG III HIỆU QUẢ KINH TẾ CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH BÌNH, HUYỆN CHƯƠNG MỸ, HÀ NỘI	30
3.1. Tình hình chung về chăn nuôi gà thịt xã Thanh Bình.....	30
3.2. Tình hình chăn nuôi gà của các hộ điều tra	32
3.2.1 Đặc điểm chung của các hộ điều tra.....	32
3.2.2 Thông tin về chăn nuôi gà của hộ	34
3.2.3 Tình hình sử dụng đất cho chăn nuôi gà của các hộ điều tra	35
3.2.4. Tình hình đầu tư cho hệ thống chuồng trại cho chăn nuôi gà của các hộ.	37
3.2.5 Chi phí đầu tư cho chăn nuôi gà thịt trên địa bàn xã Thanh Bình.....	38
3.2.6. Tình hình tiêu thụ gà của các hộ điều tra	41
3.2.7. Kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt của các hộ điều tra.....	43
3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà thịt tại xã Thanh Bình.....	45
3.3.1. Điều kiện tự nhiên:	45
3.3.2. Đất đai.....	45
3.3.3. Nhóm yếu tố về năng lực của chủ thể chăn nuôi	45
3.3.4. Nhóm các yếu tố về thị trường.....	46
3.3.5. Nhóm yếu tố về chủ trương, chính sách của Nhà nước	46
3.4. Một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà tại xã Thanh Bình	47
3.4.1. Xây dựng các cơ sở cung cấp giống, thức ăn có chất lượng, ổn định.	47

3.4.2. Giải pháp về kĩ thuật.....	48
3.4.3. Với vốn đầu tư cho chăn nuôi.....	49
3.4.4. Thị trường tiêu thụ.....	49
KẾT LUẬN.....	50
TÀI LIỆU THAM KHẢO	



DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

CN	Công Nghiệp
BCN	Bán công nghiệp
HQKT	Hiệu quả kinh tế
CNGT	Chăn nuôi gà thịt
D	Khấu hao tài sản cố định
IC	Chi phí trung gian
VA	Giá trị gia tăng
GO	Giá trị sản xuất
MI	Thu nhập hỗn hợp
BQ	Bình quân
ĐVT	Đơn vị tính
FAO	Tổ chức Nông Lương Liên hiệp quốc
O	Chi phí khác
Ch	Chi phí tự có
TC	Tổng chi phí
UBND	Ủy ban nhân dân
NB	Lợi nhuận kinh tế ròng
MTTQ	Mặt trận tổ quốc
XD	Xây dựng
TM-DV	Thương mại, Dịch vụ
KHKT	Khoa học kỹ thuật



DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 2.1. Tình hình sử dụng đất của xã Thanh Bình năm 2019.....	21
Bảng 2.2. Tình hình dân số và lao động của xã Thanh Bình năm 2019.....	22
Bảng 2.3. Giá trị sản xuất các ngành kinh tế của xã Thanh Bình	27
Bảng 3.1. Số hộ chăn nuôi gà tại xã Thanh Bình	31
Bảng 3.2. Đặc điểm cơ bản của các hộ điều tra	32
Bảng 3.3. Tình hình chăn nuôi gà của nông hộ.....	34
Bảng 3.4. Tình hình sử dụng đất của các hộ điều tra.....	36
Bảng 3.5. Tình hình đầu tư cho hệ thống chuồng trại	37
Bảng 3.6. Chi phí bình quân/100kg gà hơi xuất chuồng theo hình thức nuôi	39
Bảng 3.7. Chi phí bình quân/100kg gà hơi xuất chuồng theo giống.....	40
Bảng 3.8. Kết quả và hiệu quả kinh tế theo hình thức nuôi.....	43
Bảng 3.9. Kết quả và hiệu quả kinh tế theo giống gà.....	44



ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt và chăn nuôi, khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Nông nghiệp là một ngành sản xuất lớn, bao gồm nhiều chuyên ngành trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản. Theo nghĩa rộng, còn bao gồm cả lâm nghiệp, thủy sản. Nông nghiệp là một ngành kinh tế quan trọng trong nền kinh tế của nhiều nước, đặc biệt là trong các thế kỷ trước đây khi công nghiệp chưa phát triển. Từ sau Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ 6 năm 1986, nông nghiệp đã được xác định là mặt trận kinh tế hàng đầu. Đảng và Chính phủ luôn quan tâm đến phát triển nông nghiệp và nông thôn, coi đây là một lĩnh vực có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhờ vậy, nông nghiệp và nông thôn Việt Nam đã có những bước tiến mạnh mẽ. Vươn lên chiếm thành phần chủ đạo trong cơ cấu nền kinh tế. Sản phẩm sản xuất mang lại từ nông nghiệp đối với sự phát triển kinh tế xã hội đó là lương thực, thực phẩm, nguyên liệu thiết yếu đảm bảo cung cấp an toàn lương thực, xoá đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến, công nghiệp địa phương và dịch vụ phát triển tạo ra một sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý. Hiện nay, trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang diễn ra trên toàn cầu như hiện nay, tình trạng thiếu lương thực, thực phẩm trở thành những thách thức rất lớn khiến nhiều nước trên thế giới phải nhìn lại tầm quan trọng của phát triển nông nghiệp ở quốc gia mình.

Ở nước ta, nông nghiệp đóng vai trò rất quan trọng, trong đó trồng trọt và chăn nuôi là hai bộ phận chủ yếu. Trong mấy năm gần đây cùng với trồng trọt, ngành chăn nuôi nước ta đã không ngừng phát triển và đạt được những kết quả đáng kể. Trong đó ngành chăn nuôi gia cầm đã góp phần vào sự phát triển của ngành chăn nuôi cả về số lượng và chất lượng sản phẩm. Ngành chăn nuôi gia

cầm đã gắn bó với đời sống loài người từ rất sớm, hiện nay nó đã trở thành loại hình chăn nuôi phổ biến trong hộ gia đình Việt Nam.

Thanh Bình - một xã thuộc huyện Chương Mỹ, Hà Nội là một trong những vùng chăn nuôi gà điển hình của huyện. Trong những năm qua cùng với sự phát triển chung của Đất Nước trong thời kì hội nhập với nền kinh tế quốc tế, ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi gà ở xã Thanh Bình đã có những bước phát triển mới, góp phần vào sự phát triển chung của Huyện nhà. Bên cạnh những đóng góp và những giá trị kinh tế mà chăn nuôi gà mang lại thì chăn nuôi gà thể hiện nhiều bất cập và những hạn chế. Tình trạng chăn nuôi vẫn còn mang tính nhỏ lẻ tự phát chưa chú trọng đầu tư vào để phát triển. Phong trào nuôi gà chủ yếu dựa vào kinh nghiệm và ít quan tâm đến kỹ thuật dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp. Mặc dù đã có nhiều biện pháp chuyển đổi phương thức nhỏ lẻ sang chăn nuôi tập trung với quy mô lớn nhưng việc chuyển đổi vẫn còn rất chậm. Đến nay số lượng gia trại, trang trại chăn nuôi có quy mô lớn trên địa bàn xã rất hạn chế, nhiều hộ chăn nuôi nhỏ lẻ không tuân thủ các điều kiện về an toàn sinh học khiến công tác quản lý gặp nhiều khó khăn, nguy cơ xảy ra dịch bệnh rất cao. Bên cạnh đó sự biến đổi thất thường của thời tiết, giá cả đầu ra, đầu vào biến động thất thường, công tác phòng trừ dịch bệnh hạn chế đã ảnh hưởng kết quả chăn nuôi, làm cho thu nhập của người dân cũng như việc chăn nuôi trên địa bàn xã có xu hướng ngày càng giảm xuống. Hơn thế nữa sự đa dạng về phương thức chăn nuôi, đa dạng vùng sinh thái và nhóm hộ cũng làm cho hiệu quả kinh tế có sự khác nhau. Vấn đề đặt ra ở đây là phải biết được mức đầu tư đó, với phương thức chăn nuôi đó hộ sẽ thu được lợi nhuận bao nhiêu và vùng nào nhóm hộ nuôi nào là có hiệu quả nhất và đưa ra những giải pháp thích hợp khắc phục nhằm tăng năng suất, hiệu quả cao cả về số lượng và chất lượng, làm cho chăn nuôi gà trên địa bàn xã phát triển một cách bền vững. Với những lý do cấp thiết đã nêu trên, liên hệ đến thực tiễn chăn nuôi gà trên địa bàn, nhằm mục đích đóng góp thêm các thông tin hữu ích về lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực chăn

nuôi gà thịt, tôi lựa chọn đề tài “**Đánh giá hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt trên địa bàn xã Thanh Bình, huyện Chương Mỹ, Hà Nội**”.

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1 Mục tiêu chung

Trên cơ sở điều tra, nghiên cứu tình hình chăn nuôi gà thịt ở xã Thanh Bình thời gian qua từ đó đề xuất các giải pháp nhằm phát triển chăn nuôi gà thịt để nâng cao kết quả, hiệu quả ở địa bàn xã trong những năm tới, góp phần nâng cao thu nhập cho người nông dân, đặc biệt là ngành chăn nuôi gà thịt.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà thịt.
- Đánh giá kết quả, hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt thông qua hệ thống các chỉ tiêu trên địa bàn xã Thanh Bình.
- Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả nuôi gà thịt trên địa bàn xã Thanh Bình trong thời gian tới.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

* Đối tượng nghiên cứu : Đề tài tập trung nghiên cứu hiệu quả kinh tế nuôi gà thịt của các hộ gia đình trên địa bàn xã Thanh Bình.

* Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi không gian: Nghiên cứu trên địa bàn xã Thanh Bình, tập trung chủ yếu vào 4 thôn: Thanh Nê, Kim Nê, Tiến Phối, Trung Hoàng, nơi có số lượng nuôi gà chiếm tỷ lệ lớn trên toàn xã.
- Phạm vi thời gian:
 - + Số liệu thứ cấp của đề tài được thu thập trong 3 năm 2017 – 2019.
 - + Số liệu sơ cấp được thu thập trong tháng 3 và tháng 5 năm 2020.

4. Phương pháp nghiên cứu

- **Phương pháp thu thập số liệu:**

+ Số liệu thứ cấp :

Các số liệu cung cấp từ UBND xã Thanh Bình, phòng địa chính xã, phòng Thương binh xã hội và phòng kinh tế xã Thanh Bình. Ngoài ra đề tài còn thu

thập và sử dụng một số tài liệu trên internet, thông tin đại chúng, kết hợp tìm đọc tham khảo một số tài liệu liên quan khác.

+ Số liệu sơ cấp:

Để đảm bảo tính đại diện cho mẫu điều tra, tôi điều tra bằng bảng phỏng vấn trực tiếp 50 hộ gia đình chăn nuôi gà thịt thương phẩm trên địa bàn xã. Vì trên địa bàn xã chỉ có 4 thôn là tập chung nhiều về chăn nuôi gà thịt, cùng một xã nên cách thức chăn nuôi sẽ có phần tương đương với nhau, vậy nên tôi đã chọn ngẫu nhiên 50 hộ để tiến hành điều tra.

Trong đó tiến hành điều tra tại địa bàn 4: Thôn Thanh nê: 12 hộ, Thôn Kim nê: 8 hộ, Thôn Trung Hoàng: 15 hộ, Thôn Tiến Phối: 15 hộ.

Trong 50 hộ, có 30 hộ chăn nuôi theo hình thức bán công nghiệp, 20 hộ chăn nuôi theo hình thức công nghiệp; 18 hộ nuôi gà Tam Hoàng và 32 hộ nuôi gà Lương Phượng.

- Phương pháp thống kê

Đây là phương pháp hệ thống hóa và phân tích, từ đó tìm ra mối liên hệ giữa các yếu tố trong quá trình sản xuất.

- Phương pháp so sánh

Xác định độ biến động của các xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. Kết quả và hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất được tính toán, thống kê qua các chỉ tiêu: GO, IC, VA, GO/IC, MI/IC, VA/IC,... Khi đánh giá mức độ đạt được về mặt kết quả và hiệu quả cần so sánh các chỉ tiêu đó theo hình thức nuôi và theo giống gà nuôi.

5. Nội dung nghiên cứu:

- Cơ sở lý luận về hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà thịt
- Đặc điểm cơ bản của xã Thanh Bình
- Hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà thịt tại xã Thanh Bình
- Giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt trên địa bàn xã Thanh Bình, huyện Chương Mỹ, Hà Nội

6. Bố Cục Khóa Luận

➤ Ngoài phần Đặt vấn đề , Kết Luận và Tài liệu Tham khảo thì bố cục Khóa Luận gồm 3 chương sau:

- ❖ CHƯƠNG I. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG CHĂN NUÔI GÀ
- ❖ CHƯƠNG II. ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA XÃ THANH BÌNH
- ❖ CHƯƠNG III. HIỆU QUẢ KINH TẾ CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH BÌNH, HUYỆN CHƯƠNG MỸ, HÀ NỘI



CHƯƠNG I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ TRONG CHĂN NUÔI GÀ

1.1. Khái niệm hiệu quả kinh tế

Hiệu quả kinh tế là thước đo quan trọng để đánh giá hoạt động kinh doanh của các đơn vị sản xuất kinh doanh (hay người sản xuất) trong nền kinh tế. Lợi nhuận, một trong các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả là mục tiêu quan trọng nhất của các đơn vị. Ngoài ra, các đơn vị sản xuất kinh doanh còn đặt mục tiêu giải quyết tốt các vấn đề xã hội và đảm bảo yếu tố môi trường. Nâng cao hiệu quả kinh tế đòi hỏi tất yếu các đơn vị sản xuất kinh doanh cũng như của toàn xã hội.

HQKT trong sản xuất kinh doanh nói chung và trong chăn nuôi gà nói riêng được hiểu một cách khái quát như sau:

Hiệu quả kinh tế là một phạm trù kinh tế thể hiện mối tương quan giữa kết quả và chi phí. Hiệu quả kinh tế phản ánh trình độ sử dụng các yếu tố đầu tư, các nguồn lực tự nhiên và phương thức quản lý nhằm đạt mục tiêu của từng cơ sở sản xuất kinh doanh và phù hợp với yêu cầu của xã hội.

1.2. Bản chất hiệu quả kinh tế

Bản chất của HQKT là nâng cao năng suất lao động xã hội và tiết kiệm lao động xã hội. Quan niệm này gắn liền với hai quy luật của nền sản xuất xã hội là quy luật tăng năng suất lao động và quy luật tiết kiệm thời gian lao động. Quan niệm này cũng thể hiện mối quan hệ so sánh giữa lượng kết quả hữu ích thu được với lượng hao phí lao động xã hội. Đó chính là hiệu quả của lao động xã hội.

Hiệu quả sản xuất kinh doanh là thước đo duy nhất chất lượng của hoạt động sản xuất kinh doanh. Một phương án sản xuất có hiệu quả thì phải đạt được kết quả cao nhất, với chi phí thấp nhất thông qua việc ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, phù hợp. Về khía cạnh này HQKT thể hiện chất lượng của hoạt động sản xuất kinh doanh.

- HQKT không phải là mục đích cuối cùng của đơn vị sản xuất kinh doanh. Muốn nâng cao chất lượng của hoạt động sản xuất kinh doanh thì không

dừng lại ở việc đánh giá hiệu quả đã đạt được, mà còn thông qua nó để tìm giải pháp thúc đẩy sản xuất phát triển ở mức cao hơn. Do đó, hiệu quả sản xuất kinh doanh là một phạm trù kinh tế đánh giá trình độ sản xuất nhưng không phải mục đích cuối cùng của sản xuất.

Như vậy, HQKT là chỉ tiêu rất cụ thể, thiết thực cho từng doanh nghiệp, nông hộ và cả nền sản xuất xã hội. Thông qua việc nghiên cứu HQKT nhằm tìm ra những phương hướng và biện pháp phù hợp có lợi để từ đó tác động nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển, đáp ứng nhu cầu xã hội ngày càng cao. Nghiên cứu HQKT nhằm góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển và hoà nhập với nền kinh tế trong khu vực và quốc tế.

1.3. Ý nghĩa của việc nâng cao hiệu quả kinh tế

Bất kỳ một quốc gia, một ngành hay một đơn vị sản xuất nào khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều mong muốn với nguồn lực có hạn thì làm thế nào để tạo ra được khối lượng sản phẩm lớn nhất, có giá trị cao và chất lượng tốt nhất. Bởi vậy, tất cả các hoạt động sản xuất đều được tính toán kỹ lưỡng sao cho đạt HQKT cao nhất.

HQKT là chỉ tiêu phản ánh sự phát triển kinh tế theo chiều sâu. Nếu như sự phát triển theo chiều rộng là huy động mọi nguồn lực vào sản xuất như: tăng quy mô, tăng vốn, lao động và kỹ thuật mới, mở mang thêm nhiều ngành nghề, tạo ra nhiều mặt hàng mới, mở rộng thị trường... thì sự phát triển theo chiều sâu lại là xác định cơ cấu đầu tư, cơ cấu ngành nghề, cơ cấu loại hình hợp lý, đẩy mạnh ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, chuyên môn hoá, hợp tác hoá, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và nâng cao trình độ sử dụng các nguồn lực. Theo nghĩa này, phát triển kinh tế theo chiều sâu là nhằm nâng cao HQKT. Do sự khan hiếm về nguồn lực (vốn, đất đai, tài nguyên...) làm hạn chế phát triển sản xuất theo chiều rộng và sự cạnh tranh trên thị trường ngày càng cao nên các đơn vị sản xuất kinh doanh cần phải chú trọng phát triển kinh tế theo chiều sâu.

Nâng cao HQKT là cơ sở để nâng cao lợi nhuận, từ đó người sản xuất

không chỉ tận dụng và tiết kiệm các nguồn lực hiện có mà còn tích lũy vốn để đầu tư tái sản xuất mở rộng, thúc đẩy ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ nhằm nâng cao HQKT. Nâng cao HQKT là góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động .

Như vậy, nâng cao HQKT trong từng doanh nghiệp, từng ngành, từng địa phương và từng quốc gia là rất cần thiết và có ý nghĩa to lớn.

Nâng cao HQKT trong CNGT có liên quan đến các vấn đề như: lựa chọn con giống, quy mô, hình thức nuôi, thời gian nuôi, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Nâng cao HQKT CNGT là cơ sở để các người chăn nuôi không chỉ nâng cao lợi nhuận, tích lũy vốn để đầu tư tái sản xuất mở rộng, nâng cao chất lượng cuộc sống. mà còn đáp ứng tốt hơn nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng và góp phần vào phát triển kinh tế - xã hội.

1.4. Vai trò của ngành chăn nuôi gà

Trong ngành chăn nuôi, gia cầm là vật nuôi quan trọng thứ hai sau lợn nhưng là vật nuôi của mọi người dân. Trong chăn nuôi gia cầm, gà thịt là vật nuôi chủ yếu, là nghề truyền thống, đàn gà thịt chiếm tới khoảng 70% trong số lượng đàn gia cầm .

Trong định hướng phát triển chăn nuôi đến năm 2020, nước ta ưu tiên phát triển đàn gà và duy trì đàn lợn, có thể nói CNGT có vai trò ngày càng quan trọng, cụ thể:

- *Chăn nuôi gà góp phần cung cấp nguồn thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao cho người dân*

Sản phẩm từ CNGT như thịt gà là loại thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, nhiều năng lượng, giàu các loại Vitamin cần thiết cho cơ thể con người, đặc biệt là cho trẻ em, người già và người bệnh .

Trong thịt gà có chứa 65,5% nước, 13,7% mỡ, 19% đạm và 100 gam thịt gà cho khoảng 200calo năng lượng và 23,3 gam protein . Hàm lượng các loại Vitamin trong thịt gà cao và đa dạng. Theo Tây y, ngoài những chất albumin, chất béo, thịt gà còn có các vitamin A, B1, B2, C, E, a-xít, can-xi, photpho, sắt,

đây là những loại thực phẩm chất lượng cao, cơ thể con người dễ hấp thu và tiêu hóa. Theo Đông Y, thịt gà có tính ôn ngọt, không độc, bổ dưỡng, có tác dụng chữa băng huyết, xích bạch đới, ly, ung nhọt, giảm stress, bổ âm cho tỳ vị, bổ khí huyết, thận và phổi. Đặc biệt, thịt gà có tác dụng bồi bổ cho người bị bệnh lâu ngày, dạ dày bị phong hàn, suy yếu không hấp thu được thức ăn.

Bên cạnh giá trị dinh dưỡng, thịt gà còn dễ chế biến thành các món ngon khác nhau như gà chiên, gà nướng, gà hấp, canh gà... Vì thế, thịt gà là thực phẩm được ưa chuộng và sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới, ở các cửa hiệu thức ăn nhanh nổi tiếng như MacDonal, KFC, các sản phẩm chủ yếu được chế biến từ thịt gà.

- Chăn nuôi gà góp phần vào tạo việc làm, tăng thu nhập và nâng cao chất lượng cuộc sống

Trên thế giới, theo nghiên cứu của tổ chức FAO hiện nay có khoảng 3/4 những người nghèo, tức khoảng 1 tỷ người sống ở vùng nông thôn và sinh kế của họ là dựa vào sản xuất nông nghiệp, trong đó CNGT là một bộ phận quan trọng của những hoạt động sinh kế này. CNGT góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, tạo ra nguồn tài chính, nâng cao thu nhập và góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, đặc biệt là những người nghèo.

Ở Việt Nam chăn nuôi là một trong hai ngành kinh tế quan trọng trong ngành nông nghiệp. Trong chăn nuôi thì phổ biến nhất vẫn là CNGT, theo số liệu của điều tra Nông thôn, Nông nghiệp và Thủy sản của Tổng cục Thống kê năm 2011 thì cả nước ta có khoảng 7,86 triệu hộ CNGT, chiếm 82% số hộ làm nông nghiệp và khoảng 52% số hộ ở nông thôn. CNGT có ý nghĩa kinh tế to lớn đối với nông hộ, đặc biệt là những hộ nghèo, bằng cách sử dụng những sản phẩm đầu vào có giá trị thấp (thường là sản phẩm phụ trong sản xuất nông nghiệp) để tạo ra những sản phẩm có giá trị cao, thông qua đó CNGT đã góp phần tạo việc làm, khắc phục tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp và tạo ra nguồn thu nhập đáng kể cho người chăn nuôi. Theo nghiên cứu của Epprecht và Lê Văn Vinh , ở Việt Nam nếu xét trên phạm vi cả nước thì CNGT chiếm

khoảng 5% tổng thu nhập của nông hộ và nếu chỉ xét trong tổng thu nhập từ chăn nuôi thì CNGT chiếm khoảng 27% ở các tỉnh phía Bắc, 18% ở các tỉnh đồng bằng Sông Mekông. Đặc biệt, đối với những hộ nghèo thì thu nhập từ CNGT trong tổng thu nhập có xu hướng lớn hơn nhiều, nghiên cứu của Miers hay của Sonaiya ở các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam cho thấy thu nhập từ CNGT của hộ nghèo chiếm ít nhất 4,3% và nhiều nhất là 100% trong tổng thu nhập của hộ.

Nhờ hoạt động sản xuất này người chăn nuôi có thêm nguồn tài chính để chủ động chi tiêu cho con cái học hành, chữa bệnh, mua sắm trang thiết bị sinh hoạt trong gia đình hay tổ chức các hoạt động văn hoá như: cúng, giỗ, cưới hỏi, ma chay, đình đám... Đặc biệt trong tình trạng thiếu hụt nguồn tài chính khẩn cấp thì việc bán các sản phẩm từ chăn nuôi gà để giải quyết vấn đề thiếu hụt này thường được người chăn nuôi ở khu vực nông thôn lựa chọn.

Bên cạnh đó, CNGT còn tạo ra nguồn thực phẩm quý để cải thiện bữa ăn hàng ngày cho người dân, giảm bớt sự lệ thuộc các nguồn thực phẩm bên ngoài và góp phần tiết kiệm nguồn tài chính.

- Chăn nuôi gà góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực

Ở những quốc gia chủ yếu dựa vào nền sản xuất nông nghiệp, phần đa lao động có liên quan đến sản xuất nông nghiệp như Việt Nam thì hoạt động chăn nuôi trong đó có CNGT là rất quan trọng trong việc góp phần khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực nhân rỗi.

Đặc điểm của sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ cao nên các nguồn lực như đất đai, lao động, vốn... thường không được sử dụng thường xuyên nên hoạt động chăn nuôi trong đó có CNGT là một trong những cách thức khai thác và sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực này, khắc phục tính mùa vụ trong sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, sản xuất nông nghiệp thường tạo ra nhiều sản phẩm phụ, những sản phẩm phụ này có giá trị kinh tế thấp và khó tiêu thụ bên ngoài nhưng lại là nguồn thức ăn tốt cho CNGT và tạo ra nguồn thu nhập đáng kể vào cuối chu kỳ sản xuất.

1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà

1. Điều kiện tự nhiên:

Trong sinh thái chăn nuôi hiện đại, các yếu tố khí hậu, thời tiết được đặc biệt chú ý. Cũng như con người, cây trồng, các sinh vật khác, gia cầm nói chung và gà thịt nói riêng chịu ảnh hưởng, tác động mạnh mẽ của khí hậu, thời tiết, đặc biệt là vật nuôi ở quy mô nhỏ với chuồng trại giản đơn.

Tác động của khí hậu, thời tiết lên gia cầm nói chung và gà thịt nói riêng không chỉ phụ thuộc vào tính chất của yếu tố, mà còn phụ thuộc vào cường độ. Sự giảm hay tăng cường độ tác động ra ngoài giới hạn thích hợp của vật nuôi, sẽ làm giảm năng suất, HQKT mà thậm chí là khả năng tồn tại của vật nuôi.

Đối với mỗi loại gia cầm đều tồn tại tại vùng nhiệt độ, ánh sáng, cường độ gió nhất định, người ta gọi vùng này là vùng trung tính. Các giới hạn của vùng trung tính phụ thuộc nhiều yếu tố như loài, tuổi, số lượng đàn, sự nuôi dưỡng và khả năng thích nghi của vật nuôi... ở gia cầm non sự biến đổi của khí hậu, thời tiết có tác động rõ hơn so với gia cầm trưởng thành, do sự điều hoà, khả năng thích nghi ở gia cầm non yếu hơn. Đặc biệt, vào những lúc chuyển mùa khí hậu, thời tiết thay đổi đột ngột thì sự tác động lên gia cầm càng rõ nét.

-Đất đai

Đất đai là một trong những nguồn tài nguyên tự nhiên quan trọng nhất, là cơ sở cho mọi hoạt động sản xuất nông nghiệp. Không có đất đai thì không thể tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó có hoạt động CNGT. Và đất đai có ảnh hưởng lớn đến năng suất, HQKT sản xuất nông nghiệp nói chung và CNGT nói riêng. Ở một vùng, địa phương có các loại đất đa dạng, nguồn nước dồi dào, phù hợp cho nhiều loại thực vật phát triển là cơ sở cho việc phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện, trong đó có việc phát triển sản xuất thức ăn cho chăn nuôi gia súc, gia cầm tại chỗ. Bên cạnh đó, đất đai được tập trung thành vùng lớn, địa hình thuận lợi và được quy hoạch hợp lý sẽ rất thuận lợi để tiến hành chăn nuôi lớn, tập trung và áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật nhằm nâng cao năng suất, nâng cao khả năng cạnh tranh và HQKT. Ngược lại,

đất đai nghèo nàn, manh mún, địa hình bị chia cắt bởi sông suối, đồi núi và không được quy hoạch cụ thể, chi tiết sẽ gây khó khăn cho hoạt động chăn nuôi, làm giảm năng suất và HQKT

(1) Nhóm yếu tố về năng lực của chủ thể chăn nuôi

- Kiến thức, kinh nghiệm chăn nuôi

Từ ngàn đời nay trong trồng trọt và chăn nuôi người dân luôn coi kiến thức và kinh nghiệm là một yếu tố không thể thiếu để đạt được hiệu quả cao trong sản xuất. Đối với CNGT cũng vậy, kiến thức và kinh nghiệm là một trong những yếu tố then chốt để mang lại hiệu quả cao. Những người nuôi không có kiến thức, kinh nghiệm thì hoạt động chăn nuôi thường không đúng quy trình kỹ thuật dẫn đến vật nuôi có khả năng sinh trưởng thấp, lãng phí hoặc có tỷ lệ hao hụt cao do dịch bệnh. Bên cạnh đó, nếu người chăn nuôi không nắm bắt được diễn biến của thị trường và không có thời điểm nuôi, thời gian nuôi hợp lý dẫn đến kết quả là họ thu hoạch sản phẩm chăn nuôi của mình không đúng thời điểm, bán với giá thấp, khó bán từ đó làm giảm lợi nhuận, giảm HQKT trong chăn nuôi. Ngược lại, đối với những người có kiến thức, kinh nghiệm và thường xuyên tham khảo học hỏi những tiến bộ khoa học kỹ thuật chăn nuôi thì thường có các giải pháp phù hợp để nâng cao năng suất, tiết kiệm chi phí, giảm tỷ lệ hao hụt và họ thu hoạch sản phẩm của mình đúng thời điểm, bán với giá cao nên kết quả và HQKT là cao hơn.

- Hình thức tổ chức chăn nuôi

Hình thức tổ chức chăn nuôi không chỉ có ảnh hưởng trực tiếp đến HQKT CNGT mà còn ảnh hưởng đến các vấn đề môi trường và xã hội. Mỗi hình thức chăn nuôi khác nhau sẽ dẫn đến sự lựa chọn về quy mô, con giống, chế độ chăm sóc, khả năng áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật... trong chăn nuôi khác nhau. Hình thức chăn nuôi truyền thống có quy mô nhỏ, đàn gà không được chăm sóc đúng mức, hệ thống chuồng trại giản đơn vì thế đàn gà chậm lớn, thời gian nuôi kéo dài, tỷ lệ hao hụt lớn sẽ dẫn đến HQKT thấp. Bên cạnh đó, do không được nuôi khép kín nên dễ dẫn đến dịch bệnh và những tác động bất lợi

đối với môi trường xung quanh. Hình thức chăn nuôi CN và BCN thường được chăn nuôi với quy mô lớn, có áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, đàn gà được cho ăn và tiêm phòng đầy đủ nên đàn gà nhanh lớn, tỷ lệ hao hụt thấp và thường thì có kết quả và HQKT cao hơn. Nhờ được chăn nuôi khép kín và được tiêm phòng đầy đủ nên tỷ lệ nhiễm bệnh thấp, hạn chế được các tác động bất lợi đến môi trường xung quanh.

Vì thế, để lựa chọn hình thức tổ chức chăn nuôi phù hợp không chỉ dựa vào các yếu tố chủ quan như năng lực quản lý, khả năng đáp ứng các yếu tố đầu vào... mà cả những yếu tố khách quan như thói quen tiêu dùng, mật độ dân cư, khả năng tiếp cận các dịch vụ cung cấp các yếu tố đầu vào và tiêu thụ các sản phẩm đầu ra.

-Quy mô nuôi

Sản xuất nông nghiệp nói chung và CNGT nói riêng việc lựa chọn quy mô sản xuất phù hợp có ý nghĩa rất quan trọng đối với nâng cao HQKT. Ở nước ta trong thời gian gần đây vấn đề về quy mô nuôi được đặc biệt quan tâm và điều này thể hiện rõ trong Chiến lược phát triển chăn nuôi của Bộ NN&PTNT và của Hiệp hội chăn nuôi gia cầm Việt Nam. Để lựa chọn quy mô nuôi phù hợp các cơ quan quản lý và người chăn nuôi không phải chủ quan, tùy tiện mà phải xuất phát từ các cơ sở khoa học của từng vùng, địa phương như sự sẵn có của các yếu tố đầu vào, biến động của giá cả thị trường hay năng lực, trình độ quản lý của người chăn nuôi.

-Vốn

Đây là yếu tố đầu vào rất quan trọng trong mọi hoạt động sản xuất. Theo nghĩa rộng thì vốn bao gồm tất cả tư liệu sản xuất, tri thức, sức khỏe, khả năng tổ chức quản lý. Trong CNGT, vốn được xem là các yếu tố đầu vào như giống, thức ăn, thuốc thú y, hệ thống chuồng trại. Vốn có ảnh hưởng rất lớn đến quá trình chăn nuôi, khi có vốn người chăn nuôi có thể mở rộng quy mô và tăng mức đầu tư, tăng HQKT và có khả năng tận dụng tốt hơn các cơ hội từ bên ngoài. Đối với CNGT thì vốn được đầu tư để mua con giống, thức ăn, thuốc thú y, xây

dựng hệ thống chuồng trại. và đến cuối vụ nuôi mới thu hồi được chi phí sản xuất trực tiếp và một phần để khấu hao tài sản cố định. Vì vậy, đây là điều thường gây khó khăn cho người chăn nuôi không có vốn để đầu tư nhiều cho sản xuất. Đặc điểm của vốn trong sản xuất nông nghiệp nói chung và CNGT nói riêng có độ rủi ro khá cao, một trận dịch lớn thì nguồn vốn sản xuất trực tiếp có thể chỉ còn lại con số không, vì vậy đã gây tâm lý e ngại đầu tư nên không mang lại kết quả cao.

(2) Nhóm các yếu tố về thị trường

Bất kỳ hoạt động sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, dịch vụ nào cũng chịu sự tác động mạnh mẽ của thị trường. Trong hoạt động CNGT cũng vậy, yếu tố thị trường, bao gồm thị trường đầu vào và thị trường đầu ra có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả và hiệu quả chăn nuôi.

Khi giá cả đầu vào, đầu ra ở mức phù hợp thì các cơ sở chăn nuôi có điều kiện tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh và HQKT. Bên cạnh đó, giá cả ổn định sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho người chăn nuôi hạch toán sản xuất kinh doanh, trong trường hợp này người chăn nuôi thường có xu hướng mở rộng quy mô sản xuất, tăng mức đầu tư để thúc đẩy hoạt động chăn nuôi của đơn vị mình cũng như ngành chăn nuôi phát triển. Ngược lại, giá các yếu tố đầu vào quá cao, hay giá đầu ra quá thấp và biến đổi khó lường thì người chăn nuôi bị thua lỗ và họ cũng không thể nào tính toán được hiệu quả sản xuất, nên thường là họ giảm quy mô sản xuất và thậm chí là đóng cửa hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh yếu tố giá cả thì sự sẵn có của các yếu tố đầu vào, đa dạng thị trường đầu ra sẽ điều kiện thuận lợi giúp người chăn nuôi chủ động và tiết giảm chi phí từ đó làm tăng HQKT và ngược lại.

(3) Nhóm yếu tố về cơ sở hạ tầng phục vụ chăn nuôi

Cơ sở hạ tầng có ảnh hưởng lớn đến khả năng hoạt động và HQKT không chỉ đối với hoạt động CNGT mà còn đối với tất cả các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của nền kinh tế. Cơ sở hạ tầng trong chăn nuôi bao gồm: cơ sở hạ

tầng kỹ thuật như: hệ thống giao thông, điện nước, các nhà máy, cơ sở sản xuất các yếu tố đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra; và *cơ sở hạ tầng xã hội* như các trung tâm, chương trình, dự án nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao khoa học kỹ thuật, đào tạo, tập huấn, phân tích, dự báo các vấn đề có liên quan đến hoạt động chăn nuôi. Vì thế, việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đầy đủ, hiện đại sẽ đảm bảo cho hoạt động chăn nuôi nói chung và gà thịt nói riêng diễn ra thuận lợi, thông suốt và đạt được HQKT cao. Ngược lại, cơ sở hạ tầng nghèo nàn, lạc hậu, thiếu hụt sẽ làm cho hoạt động chăn nuôi gặp nhiều khó khăn, ách tắc, bị động, tăng chi phí, giảm năng suất từ đó làm giảm khả năng cạnh tranh và HQKT.

(4)*Nhóm yếu tố về chủ trương, chính sách của Nhà nước* Chủ trương, chính sách của Nhà nước, của chính quyền địa phương có ảnh hưởng rất lớn HQKT CNGT nói riêng và sự phát triển ngành chăn nuôi nói chung. Các chủ trương, chính sách có tác động trực tiếp đến ngành chăn nuôi gồm tín dụng, đất đai, hỗ trợ đầu tư ban đầu, tập huấn khoa học kỹ thuật... Các chính sách nới lỏng, thông thoáng trong tín dụng, đất đai, tiếp cận khoa học kỹ thuật sẽ giúp người dân mạnh dạn đầu tư chăn nuôi, mở rộng quy mô sản xuất. Ngược lại các chính sách không phù hợp, ràng buộc và thụ động sẽ cản trở đầu tư, giảm niềm tin và cả HQKT.

Thêm vào đó, hiện nay nền kinh tế nước ta ngày càng hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Ngành nông nghiệp nói chung và CNGT nói riêng cũng chịu sự ảnh hưởng mạnh mẽ của các chính sách về đầu tư, xuất nhập khẩu, chuyển giao khoa học kỹ thuật... Vì thế, các cơ sở chăn nuôi đang có nhiều cơ hội để phát triển, nhưng cũng phải đối mặt với không ít những thách thức, khó khăn trong quá trình cạnh tranh toàn cầu ngày càng khốc liệt. Trong khi thực tế cho thấy, hoạt động chăn nuôi nói chung và gà thịt nói riêng ở Việt Nam còn yếu về mọi mặt từ năng lực tài chính, kinh nghiệm quản lý đến năng suất, chất lượng sản phẩm, vì thế sự tác động này càng rõ nét đến kết quả và HQKT CNGT ở nước ta.

1.6. Đặc điểm đánh giá hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt

CNGT và đánh giá HQKT CNGT có những đặc điểm và các yếu tố tác động phức tạp, đa dạng so với một số loài vật nuôi khác. Do đó, khi đánh giá HQKT CNGT cần xem xét, lưu ý các đặc điểm sau:

- Quá trình CNGT phải sử dụng nhiều yếu tố đầu vào khác nhau như con giống, thức ăn, thuốc thú y, công lao động, đất đai. Đánh giá HQKT CNGT trước tiên phải xác định được đơn vị tính toán phù hợp, trên cơ sở khảo sát thực tế, hỏi ý kiến của chuyên gia và tra cứu các công trình nghiên cứu trước đây, chúng tôi lựa chọn đơn vị tính là 1000đ/100kg gà thịt hơi xuất chuồng. Đồng thời để đảm bảo tính toàn diện khi tính toán HQKT cần xem xét hiệu quả của các yếu tố đầu vào khác như tính trên một đồng chi phí, giá trị sản xuất, m² đất đai hay một công lao động sử dụng trong chăn nuôi.

- Trong CNGT người chăn nuôi có thể nuôi các giống gà, hình thức chăn nuôi, quy mô, mùa vụ... khác nhau. Để hiểu rõ HQKT CNGT cần đánh giá HQKT theo các tiêu thức này.

- HQKT CNGT chịu sự tác động mạnh mẽ của các yếu tố dịch bệnh, khí hậu, thời tiết và biến động giá cả thị trường. do đó để có cái nhìn toàn diện về HQKT CNGT cần phải đánh giá trong một thời gian đủ dài. Vì thế, trong đề tài luận án chúng tôi đánh giá HQKT CNGT ở hai mùa vụ đại diện là mùa Hè và Đông, do hai mùa vụ này có sự khác biệt lớn về khí hậu, thời tiết và giá bán (mùa Đông gà thịt thường được bán vào dịp tết âm lịch nên có giá bán cao hơn).

- Ở nước ta, CNGT được tiến hành ở các trang trại, gia trại và nông hộ, họ là những đơn vị kinh tế tự chủ do đó việc đánh giá HQKT CNGT được tiến hành nghiên cứu ở các trang trại, gia trại và hộ có CNGT.

1.7. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt

- * *Hệ thống chỉ tiêu xác định chi phí*

- Chi phí trung gian (*Intermediate Cost -IC*): Là toàn bộ các khoản chi phí thường xuyên về vật chất và dịch vụ (bằng tiền) được sử dụng trong quá trình sản xuất sản phẩm trong một chu kỳ sản xuất của trang trại, gia trại, nông

hộ CNGT. Trong CNGT, IC chủ yếu là các khoản chi phí mua con giống, thức ăn, thuốc thú y, điện, nước và thường được tính cho một vụ nuôi.

IC là một bộ phận của chi phí sản xuất. Trong cấu thành IC không bao gồm chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và chi phí thù lao lao động.

- Khấu hao tài sản cố định (*Depreciation - D*): Khấu hao máy móc, chuồng trại... Tuy vậy, trong sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là hoạt động CNGT ở nước ta hiện nay việc tính khấu hao trở nên rất khó khăn, thiếu chính xác do một loại tài sản có thể sử dụng cho nhiều hoạt động khác nhau trong một chu kỳ sản xuất. Bên cạnh đó, ở một số nông hộ sản xuất ở quy mô nhỏ hầu hết các công cụ sản xuất có giá trị thấp nên khi tính hiệu quả các tài sản này rất nhỏ nên thường được bỏ qua.

- Chi phí khác (*Other Cost - O*): Bao gồm các chi phí như trả lãi tiền vay, tiền thuê đất (nếu có), các loại phí kiểm dịch, tiền thuê lao động bên ngoài khi cần... Đối với cách tính chi phí công lao động cho sản xuất quy mô trang trại, nông hộ hoàn toàn khác với một hình doanh nghiệp, công gia đình không tính vào chi phí sản xuất của trang trại, nông hộ.

- Chi phí tự có (*Ch*): Là các khoản chi phí mà cơ sở chăn nuôi không phải dùng tiền mặt để thanh toán và có khả năng cung cấp như công lao động gia đình, các loại thức ăn tự có (lúa, khoai, sắn, các sản phẩm thủy sản), hay các loại vật tư khác như tranh, tre... để làm chuồng trại. Đối với CNGT, do các nguồn lực tự có như lao động gia đình (bao gồm cả chính và phụ, thường tranh thủ làm thêm), thức ăn tự có thường là sản phẩm phụ nông nghiệp có chất lượng thấp nên khi tính chi phí này thường phải lấy giá thấp hơn giá của thị trường.

- Tổng chi phí (*Total cost - TC*): Là giá trị thị trường của toàn bộ tài nguyên được sử dụng cho hoạt động sản xuất trong một chu kỳ nhất định. Như vậy, trong trường hợp này tổng chi phí không chỉ bao gồm các khoản mà trang trại, nông hộ thuê, mua bên ngoài để phục vụ cho hoạt động chăn nuôi mà còn bao gồm cả công lao động gia đình, thức ăn và vật tư tự có được tính theo giá thị trường tại thời điểm nghiên cứu.

$$\text{Hay } TC = IC + D + O + Ch$$

* *Hệ thống chỉ tiêu xác định kết quả*

- *Giá trị sản xuất (Gross Output - GO)*: Là toàn bộ giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ do các trang trại, nông hộ tạo ra trong một thời gian nhất định. Giá trị sản xuất được tính bằng sản lượng các loại sản phẩm Q_i nhân với giá đơn vị sản phẩm tương ứng P_i .

$$\text{Hay } GO = Q_i P_i$$

- *Giá trị gia tăng (Value Added - VA)*: Là giá trị sản phẩm vật chất hay dịch vụ do các trang trại, nông hộ mới sáng tạo ra trong một chu kỳ sản xuất. Giá trị gia tăng là bộ phận của giá trị sản xuất sau khi trừ đi chi phí trung gian.

$$VA = GO - IC$$

- *Thu nhập hỗn hợp (Mixed Income - MI)*: Là phần thu nhập thuần túy của các trang trại, nông hộ có thể nhận được trong một chu kỳ sản xuất, bao gồm cả chi phí tự có và phần lợi nhuận của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

$$\text{Hay } MI = VA - (D + O)$$

Chỉ tiêu này phản ánh khả năng đảm bảo đời sống và tích lũy của nông hộ. Chỉ tiêu này đặc biệt quan trọng đối các nông hộ có hoạt động sản xuất chủ yếu dựa vào các nguồn lực tự có của hộ gia đình, hoạt động sản xuất chủ yếu lấy công làm lãi.

- *Lợi nhuận kinh tế ròng (Net Benefit - NB)*: Là toàn bộ lợi nhuận kinh tế của các trang trại, nông hộ nhận được sau một chu kỳ sản xuất nhất định. Lợi nhuận kinh tế ròng là bộ phận của thu nhập hỗn hợp sau khi trừ đi chi phí tự có.

$$\text{Hay } NB = MI - Ch$$

Chỉ tiêu này phản ánh rõ kết quả và HQKT hoạt động sản xuất, là mục tiêu được đặt lên hàng đầu của các đơn vị kinh tế hiện nay. Chỉ tiêu này đặc biệt quan trọng đối với các trang trại, các đơn vị chăn nuôi lớn hạch toán đầy đủ các chi phí sản xuất theo giá cả thị trường.

* *Hệ thống chỉ tiêu xác định hiệu quả*

+ *Giá trị sản xuất/Chi phí trung gian (GO/IC)*: Chỉ tiêu này cho biết cứ

một đồng IC người chăn nuôi bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng GO.

+ Giá trị gia tăng/Chi phí trung gian (VA/IC): Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng IC người chăn nuôi bỏ ra sẽ thu được bao nhiêu đồng VA.

Các chỉ tiêu trên thường có đơn vị tính là *lần*, tính cho 100kg gà hơi xuất chuồng. Các chỉ tiêu này càng lớn phản ánh hoạt động CNGT có HQKT càng cao và ngược lại.

+ Thu nhập hỗn hợp tính cho 1 đơn vị chi phí trung gian (MI/IC): Chỉ tiêu này cho biết cứ 1 đơn vị chi phí trung gian bỏ ra thì thu được bao nhiêu đơn vị thu nhập hỗn hợp.



Chương II

ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA XÃ THANH BÌNH

2. 1 Đặc điểm tự nhiên của xã Thanh Bình

2.1.1 Vị trí địa lý

Xã Thanh Bình nằm ở phía Tây của huyện Chương Mỹ, cách trung tâm huyện 10 km, có tiềm năng về nông nghiệp của huyện được giới hạn:

- Phía Bắc giáp xã Đông Sơn;
- Phía Nam giáp xã Tân Tiến (đê Tả Bù);
- Phía Tây giáp xã Thủy Xuân Tiên ;
- Phía Đông giáp xã Đông Phương Yên và xã Trung Hòa.

Địa hình khu vực rất phức tạp, đất đai chia cắt bởi các khu vực gò đồi và đồng trũng nên khả năng tiêu úng khó khăn có ¼ diện tích thuộc thôn Trung Hoàng nằm ngoài vùng đê bao của huyện quản lý.

Với tổng diện tích tự nhiên : 530,62ha, nằm trên 6 thôn (thuộc vùng trũng giữa của huyện), có Sông Bù chảy qua, địa hình của xã phức tạp, lại tiêu nước cho các xã bạn dồn về để thoát ra Sông Bù thuộc vùng chịu ảnh hưởng lũ rừng ngang.

2.1.2. Khí hậu, thủy văn

Xã Thanh Bình chịu ảnh hưởng khí hậu của miền bắc, hằng năm được chia làm 4 mùa rõ rệt:

- + Mùa Xuân từ tháng 3 đến tháng 6
- + Mùa Hạ từ tháng 6 đến tháng 9
- + Mùa Thu từ tháng 9 đến tháng 12
- + Mùa Đông từ tháng 12 đến tháng 3.

- Chế độ nhiệt:

Nhiệt độ quanh năm ôn hòa theo các mùa, trung bình hàng năm 19⁰C đến 30⁰C, nhiệt độ cao nhất vào tháng 6 khoảng 38⁰C, có khi lên tới 40⁰C, nhiệt độ thấp nhất vào tháng 1 trung bình 19,9⁰C, có khi xuống 11⁰C.

2.1.3 Đất đai

Bảng 2.1: Tình hình sử dụng đất của xã Thanh Bình năm 2019

STT	Loại đất	Diện tích	Cơ cấu
		(ha)	(%)
	Diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng	530,62	100
1	Đất nông nghiệp	388,43	73,2
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	318,45	60,01
1.1.1	Đất cây trồng hàng năm	277,35	52,27
1.1.2	Đất cây trồng lâu năm	41,1	7,74
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	49,93	9,41
1.3	Đất nông nghiệp khác	20,05	3,78
2	Đất phi nông nghiệp	135,05	25,45
2.1	Đất ở	35,53	6,69
2.2	Đất chuyên dung	66,5	12,5
2.3	Đất có tôn giáo, tín ngưỡng	4,12	0,77
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	6,58	1,24
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dung	22,32	4,2
3	Đất chưa sử dụng	7,14	1,35
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	7,14	1,35

Nguồn: Phòng địa chính Xã Thanh Bình

Qua bảng 2.1 cho thấy, năm 2019 diện tích tự nhiên toàn xã là 530,62 ha, Cơ cấu từng loại đất như sau: Đất nông nghiệp là 388,43 ha tương đương với 73,2% trên tổng diện tích đất, Trong đất nông nghiệp gồm có đất sản xuất nông nghiệp là 318,45 ha, (đất cây trồng hàng năm là 277,35 ha, đất cây trồng lâu năm chiếm 41,1 ha), đất nuôi trồng thủy sản chiếm 49,93 ha, tiếp đến là đất đất nông nghiệp khác chiếm 20.05 ha. Đất phi nông nghiệp đạt 135,05 ha chiếm 25,45% , Trong đó có gồm có đất ở, đất chuyên dùng, đất có tôn giáo, tín ngưỡng, đất nghĩa trang, đất sông suối và mặt nước chuyên dùng lần lượt đạt diện tích như sau; 35,53 ha, 66,5 ha, 4,12 ha, 6,58 ha, 22,32 ha. Còn lại là đất chưa sử dụng là 7,14 ha chiếm 1,35% trên tổng diện tích đất trên địa bàn. Qua

đây ta thấy rằng tiềm năng đất đai đã được khai thác, sử dụng có hiệu quả để phục vụ cho sự phát triển trên địa bàn xã nhưng chủ yếu diện tích đất nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng cao nhất, điều đó cho thấy nền nông nghiệp tại xã vẫn được quan tâm hàng đầu, rất quan trọng đối với người dân tại xã Thanh Bình, đất đai nơi đây đã được sử dụng một cách tối ưu vậy nên đất chưa sử dụng chỉ chiếm phần nhỏ trên tổng diện tích.

2.2 Điều kiện kinh tế xã hội của xã Thanh Bình

2.2.1 Dân số và lao động

- Tình hình dân số và lao động của xã Thanh Bình
- Tổng số dân: 7.364 người
- Số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động: 4.367 người
- Tổng lao động có việc làm: 4.236/4.367 người
- Tổng số lao động có việc làm qua đào tạo: 2.054 người

Bảng 2.2: Tình hình dân số và lao động của xã Thanh Bình năm 2019

Chỉ tiêu	Số lượng (người)	Tỷ trọng(%)
Tổng lao động	4.236	100
Lao động tại các công ty, xí nghiệp, khu công nghiệp	665	15,7
Lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn	89	2,1
Cán bộ, công chức, viên chức, công an, bộ đội, bác sỹ..(làm việc tại các đơn vị, cơ quan nhà nước)	328	7,7
Lao động sản xuất nông nghiệp, Tiểu thủ công nghiệp	1.530	36,1
Các ngành nghề khác	1.624	38,4
2. Chất lượng lao động	2.054	100
Đại học cao đẳng trở lên	825	40,2
Trung cấp chuyên nghiệp	398	19,4
Sơ cấp nghề	405	19,7
Công nhân kỹ thuật không bằng cấp	426	20,7

Nguồn: Thương Bình & Xã Hội xã Thanh Bình

Qua bảng trên ta thấy, năm 2019, toàn xã có 1787 hộ: 7.364 người, Người trong độ tuổi có khả năng lao động là 4.367 người.

- Tổng lao động có việc làm là 4.236 người tương đương với 100%. Trong đó lao động tại các công ty, xí nghiệp, khu công nghiệp chiếm 15,7%. Lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn là 2,1%. Cán bộ, công chức, viên chức, công an, bộ đội, bác sĩ..(làm việc tại các đơn vị, cơ quan nhà nước) chiếm 7,7%. Lao động sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp chiếm 36,1%, 38,4% còn lại là phần trăm của các ngành nghề khác. Tiếp đến là số lao động có việc làm qua đào tạo là 2.054(100%) người. Đại học cao đẳng trở lên là 40,2%, Trung cấp chuyên nghiệp 19,4% , Sơ cấp nghề 19,7%. Công nhân kỹ thuật không bằng cấp 20,7%. Từ đó ta có thể thấy tình hình lao động của xã chiếm hơn nửa tổng số dân, có nhu cầu lao động cao, chủ yếu là làm các ngành nghề khác, và có lao động qua đào tạo chủ yếu là bậc đại học, cao đẳng trở lên.

2.2.2. Cơ sở hạ tầng, y tế và giáo dục

- Văn Hóa:

Thực hiện tốt phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư. Các hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trên địa bàn được tổ chức đảm bảo thiết thực, ý nghĩa, tiết kiệm đúng quy định. Tuyên truyền tốt việc thực hiện nếp sống văn minh, lịch sự; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong việc cưới, việc tang. Đảm bảo tốt công tác tuyên truyền trên hệ thống đài truyền thanh của xã và tuyên truyền trực quan treo các băng rôn khẩu hiệu phục vụ các ngày lễ lớn và nhiệm vụ chính trị tại địa phương.

Công tác xây dựng các danh hiệu văn hóa; Chỉ đạo cơ sở thôn Đồi Chè, Trường tiểu học, Trường THCS tổ chức thành công Lễ đón nhận “Làng văn hóa”; Lễ đón nhận danh hiệu “Cơ quan đạt chuẩn văn hóa”. Các thôn Trung Hoàng, Kim Nê, Thanh Nê được UBND huyện công nhận danh hiệu làng văn hóa năm 2019. Đến nay trên địa bàn xã 100% Cơ quan, Đơn vị và Làng văn hóa đã được công nhận đạt chuẩn văn hóa.

Công tác bình xét, công nhận và khen thưởng danh hiệu Gia đình văn hóa được thực hiện công khai, minh bạch và theo đúng quy định. Kết quả bình xét danh hiệu gia đình văn hóa năm 2019 số gia đình văn hóa được công nhận 1.562 hộ đạt 91,1%; 970 hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa 3 năm liên tục.

- Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao quần chúng được duy trì và phát triển rộng khắp trên địa bàn xã.

Hội người cao tuổi xã tham gia hội thao người cao tuổi huyện Chương Mỹ năm 2019 với các nội dung bóng bàn, cờ tướng, bóng chuyền hơi nam, thái cực quyền 24 thức, thái cực kiếm, bóng ly tâm, thể dục với cầu, khỏe vì nước, rumba, kết quả đạt được 2 giải nhất và 01 giải ba về dưỡng sinh. Các câu lạc bộ bóng chuyền hơi trong xã đã tổ chức thi đấu giải bóng chuyền hơi nhân dịp kỷ niệm 44 năm ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2019).

Các ban ngành đoàn thể xã đã tích cực tham gia các hội thao do ngành dọc tổ chức nhân kỷ niệm các ngày truyền thống của hội. Công đoàn cơ quan UBND xã đã tham gia hội thao do Liên đoàn lao động huyện tổ chức chào mừng 129 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 – 19/5/2019) và đã đạt được 01 giải nhất nhảy ba bố, giải ba kéo co cụm.

Tham gia Hội thi thiếu niên giới thiệu sách hè huyện Chương Mỹ năm 2019; giải cầu lông thanh thiếu niên hè năm 2019; giải cầu lông các câu lạc bộ mở rộng huyện Chương Mỹ; giải chạy Báo Hà Nội mới huyện Chương Mỹ năm 2019; liên hoan nghệ thuật quần chúng huyện Chương Mỹ năm 2019.

Phối hợp cùng MTTQ xã thăm tặng quà chúc mừng các cơ sở tôn giáo trên địa bàn xã vào các ngày lễ, tết.

- Giáo dục:

Các nhà trường đã nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác giáo dục và đào tạo, giữ vững chất lượng phổ cập giáo dục ở các bậc học. Kết quả đạt được cụ thể như sau:

Năm 2019 tỷ lệ học sinh giỏi đều vượt kế hoạch đề ra; Trường trung học cơ sở học sinh giỏi cấp Thành phố 3 em; học sinh giỏi cấp huyện 38 em; giáo viên giỏi cấp huyện 03 giáo viên; lao động tiên tiến cấp huyện 04 giáo viên; 01 giáo viên đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp huyện; tập thể nhà trường được UBND Thành phố tặng bằng khen. Trường Tiểu học học sinh giỏi cấp huyện 38 em; Giáo viên giỏi cấp huyện 01 giáo viên; lao động tiên tiến cấp huyện 03 giáo viên; nhà trường đạt tập thể lao động tiên tiến cấp huyện. Trường mầm non: học sinh giỏi cấp huyện 15 em; giáo viên giỏi cấp huyện 03 giáo viên; lao động tiên tiến cấp huyện 04 giáo viên; 01 giáo viên đạt danh hiệu chiến sỹ thi đua cấp huyện

Trường mầm non giữ vững danh hiệu trường chuẩn quốc gia mức độ 1. Chỉ đạo 3 cấp trường tổ chức khai giảng năm học mới 2019 – 2020 và tổ chức tuyên dương khen thưởng thành tích của các thầy cô nhân dịp kỷ niệm ngày Nhà giáo Việt Nam trang trọng, vui tươi, ý nghĩa.

- Cơ sở hạ tầng:

Kết cấu cơ sở hạ tầng là những yếu tố quan trọng tạo nên chỉnh thể thống nhất của nông thôn Xã Thanh Bình. Trên địa bàn xã có nhiều tuyến giao thông quan trọng chạy qua. Dọc theo xã có quốc lộ 1A , đường liên xã, liên thôn đảm bảo đi lại thuận lợi. Chất lượng các tuyến đường của xã khá tốt đây là một ưu thế lớn trong quá trình vận chuyển sản phẩm của các ngành chăn nuôi. Ngoài ra xã có 08 trạm biến thế (1 trạm đất và 7 trạm treo). Có 7,5 km là đường bê tông, vì địa bàn xã có Sông Bùi chảy qua nên xã đã đầu tư 2 trạm bơm dã chiến (01 máy tiêu, tổng công suất 800m³/h; 01 máy tưới, tổng công suất 8003/h). Nhìn chung phát triển cơ sở hạ tầng là điều kiện vật chất quan trọng phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế và phúc lợi của cư dân nông thôn. Hiện nay địa bàn xã đang tập trung chỉ đạo tháo gỡ các khó khăn vướng mắc, nhất là về giải phóng mặt bằng để đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án, mở rộng quy mô về sản xuất chăn nuôi..

*** Y Tế:**

Làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân, các chương trình y tế quốc gia, tiêm chủng mở rộng, thực hiện có hiệu quả công tác phòng chống dịch bệnh sốt xuất huyết trên địa bàn xã. Duy trì hoạt động mạng lưới y tế thôn có hiệu quả. Công tác khám chữa bệnh được đảm bảo nề nếp và chất lượng, việc khám chữa bệnh cho các đối tượng chính sách, người nghèo, người có thẻ bảo hiểm y tế, người cao tuổi, người tàn tật, tổng khám và điều trị cho 4630 lượt người giảm 399 lượt người so với cùng kỳ. Tỷ lệ trẻ em dưới 6 tuổi được tiêm chủng mở rộng đạt 100%; số trẻ em được uống vitamin là 328/329 trẻ = 99,7% trẻ em trong độ tuổi uống vitamin trên địa bàn xã. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đạt 86%.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm: Đã tổ chức giám sát được 140/140 đám cỗ đông người đạt 100%.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng chiều cao là 15,01%, tỷ lệ suy dinh dưỡng cân nặng là 9,3%.

2.2.3. Vệ sinh môi trường

Duy trì chế độ trực làm việc và hoàn thành tốt công tác chuyên môn. Chỉ đạo các thôn làm tốt công tác vệ sinh môi trường vào sáng thứ 7 hàng tuần. Bảo đảm giữ gìn vệ sinh môi trường trước, trong và sau tết nguyên đán Hướng ứng chiến dịch giờ trái đất trên địa bàn xã. Phối hợp với các ban ngành đoàn thể trong xã tổ chức tổng vệ sinh nhân dịp các ngày lễ lớn trọng đại của đất nước, của dân tộc.

Tổ chức kiểm tra, rà soát, các hộ sử dụng chất nổ, xung điện, chất độc khai thác thủy sản. Phối hợp với Đoàn thanh niên xây dựng kết hoạch tình nguyện “vì môi trường xanh - sạch - đẹp” Hè 2019.

2.2.4 Tình hình phát triển kinh tế

***Về sản xuất TTCN- Thương mại- Dịch vụ:**

Trong những năm qua, nghề làm hàng Mây, Giang đan của xã vẫn tiếp tục được duy trì ổn định có khoảng 40% số hộ tham gia thường xuyên nhiều nhất ở

thôn Trung Hoàng, các nghề xây dựng cơ bản, cơ khí, chế biến nông sản ổn định. UBND xã đã phối hợp với phòng kinh tế, mở 03 lớp dạy nghề “Mây Giang Đan” cho 105 học viên tham dự, đảm bảo cho các học viên có tay nghề, thêm việc làm, tăng thu nhập, góp phần ổn định kinh tế gia đình và địa phương. Các hộ tiểu thương nghiệp, các dịch vụ... được duy trì ổn định phục vụ đời sống của nhân dân.

Qua bảng số liệu ta thấy giá trị sản xuất của xã Thanh Bình đều tăng nhưng tốc độ khác nhau. Tổng giá trị sản xuất năm 2019 là 217.356.072 tỷ đồng cao hơn năm 2018 là 401.589.000 đồng và cao hơn năm 2017 là 238.989.000 đồng.

Cơ cấu ngành có sự dịch chuyển, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tuy nhiên tỷ trọng ngành nông nghiệp vẫn cao trên 50%, do xã Thanh Bình là một xã thuần nông của huyện Chương Mỹ, kinh tế chủ yếu tập trung vào ngành nông nghiệp, các ngành CN-XD và TM- DV có sự dịch chuyển tăng qua các năm, cụ thể: ngành CN-XD năm 2017 chiếm 13,2%, năm 2018 chiếm 13,1%, năm 2019 chiếm 13,7%; ngành TM-DV năm 2017 chiếm 28,8%, năm 2018 chiếm 29,04%, năm 2019 chiếm 28,63%.

Bảng 2.3. Giá trị sản xuất các ngành kinh tế của xã Thanh Bình

Khu vực kinh tế	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		TĐPTBQ (%)
	Giá trị (nghìnđ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (nghìnđ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (nghìnđ)	Cơ cấu (%)	
Tổng GTSX	217.117.083	100	216.954.483	100	217.356.072	100	100,05
1. NN	125.930.000	58,0	125.547.000	57,86	125.368.000	57,67	99,7
2. CN-XD	28.487.084	13,2	28.470.356	13,1	29.968.245	13,7	102,5
3. TM-DV	62.699.999	28,8	60.937.127	29,04	62.019.827	28,63	99,4

Nguồn: UBND xã Thanh Bình

2.3 Nhận xét chung về đặc điểm cơ bản của xã Thanh Bình

2.3.1 Thuận lợi

Xã Thanh Bình nằm ở phía Tây của huyện Chương Mỹ, cách Thủ Đức Hà Nội không xa có thể đánh giá vị trí địa lý kinh tế của Thanh Bình như một yếu tố quan trọng tạo nên tiềm năng phát triển sản xuất nông nghiệp - nông thôn nói riêng và kinh tế thị xã nói chung.

Một trong những thuận lợi nữa của Thanh Bình đó là địa hình được chia làm vùng rõ rệt vùng gò đồi và vùng đồng bằng, cả hai địa hình này đều thuận lợi cho việc chăn nuôi gà thịt, hơn nữa khí hậu thoáng mát rất phù hợp cho việc nuôi gà với quy mô lớn đặc biệt là đối với hình thức nuôi bán công nghiệp có thể tận dụng phần đất vườn để chăn thả.

Hệ thống đường liên xã, liên thôn cơ bản đã được bê tông hoá thuận lợi cho việc lưu thông giữa xã với các vùng lân cận, thuận lợi trong việc vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm thịt gà.

Chăn nuôi được xác định là ngành quan trọng và được ưu tiên phát triển của xã. Ngành chăn nuôi đang được chính quyền địa phương quan tâm giúp đỡ, phối với các ban ngành liên quan trong việc hướng dẫn, định hướng, hỗ trợ vốn cho người dân đầu tư phát triển chăn nuôi, đặc biệt chú trọng phát triển những mô hình mới, có hiệu quả cao như các trang trại chăn nuôi tổng hợp. Đây là một tín hiệu tốt để phát triển chăn nuôi gà thịt ở quy mô lớn. Công tác phòng chống dịch cũng đã được chú trọng triển khai, cho nên đến nay tình hình dịch bệnh đang được khống chế, không có dịch bệnh nguy hiểm xảy ra và sự sinh trưởng, phát triển đàn vật nuôi được ổn định trên địa bàn xã.

Ngày nay, khi công nghệ thông tin ngày càng phát triển thì việc tiếp cận thông tin liên quan chăn nuôi rất dễ dàng, điều này làm cho trình độ cũng như nhận thức người dân trong việc chăn nuôi ngày càng được nâng cao, khả năng ứng dụng khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi ngày càng nhiều.

2.3.2 Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi và cơ hội, ngành chăn nuôi vẫn còn một số khó khăn tồn tại và phát sinh trong quá trình phát triển như:

Vào mùa hè khí hậu khắc nghiệt độ quanh năm ở mức cao, trung bình hàng năm từ 25°C đến 25°C , nhiệt độ cao nhất (tháng 7) khoảng $29,6^{\circ}\text{C}$ có khi lên tới 40°C , nhiệt độ cao gà dễ bị mắc các bệnh truyền nhiễm và rất dễ lây lan, gà thường bị ngột, chậm to. Còn về mùa lạnh, tuy có thể nuôi gà với mật độ cao hơn, nhưng úm gà rất khó vì thời tiết lạnh, gà con kém chịu lạnh nên dễ chết, mùa lạnh kéo dài từ tháng 12 đến tháng 3 của năm kế tiếp nên ảnh hưởng đến việc thả gà của những hộ nuôi theo hình thức BCN.

Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa cũng đã làm cho đất nông nghiệp đang bị giảm dần diện tích, vì vậy diện tích cho chăn nuôi cũng bị hạn chế. Điều này gây ra sự khó khăn trong việc mở rộng quy mô chăn nuôi. Tình hình chăn nuôi nhỏ lẻ, tự phát trong hộ dân còn khá phổ biến, chăn nuôi trong khu dân cư không có biện pháp xử lý chất thải gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe người dân và làm lây lan dịch bệnh.

Chưa có cơ sở chế biến thức ăn chăn nuôi, sản xuất con giống nên phải nhập nơi khác do đó giá thức ăn, giống rất cao, không ổn định, dẫn đến giá thành sản xuất cao trong khi giá thịt gà trên thị trường luôn biến động giảm làm cho người, ngoài ra dịch bệnh thường xuyên đe dọa, đặc biệt là dịch cúm gia cầm là những yếu tố tác động bất lợi đến người nuôi làm cho người nuôi không mạnh dạn đầu tư phát triển chăn nuôi.

Công tác sinh phòng bệnh, kiểm dịch cho gia súc gia cầm vẫn còn nhiều bất cập. Tình trạng giết mổ trái phép vẫn còn phổ biến, chưa có biện pháp hiệu quả để kiểm soát tình trạng này.



CHƯƠNG III

HIỆU QUẢ KINH TẾ CHĂN NUÔI GÀ THỊT TRÊN ĐỊA BÀN XÃ THANH BÌNH, HUYỆN CHƯƠNG MỸ, HÀ NỘI

3.1. Tình hình chung về chăn nuôi gà thịt xã Thanh Bình

Thanh Bình là một trong 4 xã nghèo của huyện Chương Mỹ, địa hình phức tạp, đất đai không bằng phẳng, chỗ cao, chỗ thấp, năng suất cây trồng thấp, đời sống nhân dân gặp rất nhiều khó khăn. Trước thực trạng đó, xã đã tìm các giải pháp chuyển đổi kinh tế sang mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung, từng bước thay đổi tập quán sản xuất, nâng cao thu nhập cho nông dân hướng tới mục tiêu xây dựng NTM.

Song song với việc quy hoạch các trang trại, công tác thú y, phòng, chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được huyện đặc biệt quan tâm. Trạm Thú y huyện cùng với Trưởng ban Chăn nuôi thú y các xã, thị trấn; triển khai công tác tiêm phòng và vệ sinh môi trường đúng kế hoạch. Huyện đã tổ chức các lớp tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, nhân viên thuộc mạng lưới chăn nuôi, thú y. Mỗi năm tiêm hàng vạn liều vắc xin phòng, chống các bệnh cúm, tai xanh, lở mồm long móng... cho đàn gia súc, gia cầm; sử dụng hàng nghìn lít thuốc và hàng nghìn ngày công lao động cho công tác vệ sinh tiêu độc môi trường. Vệ sinh chuồng trại được người chăn nuôi rất quan tâm. Sau mỗi lứa, các chủ hộ chăn nuôi, chủ trang trại đều dành ít nhất 30 ngày để tiến hành rắc vôi bột, khử trùng chuồng trại theo đúng quy trình, sau đó mới nuôi lứa mới. Trong những năm qua, trên địa bàn huyện Chương Mỹ và xã Thanh Bình không xảy ra dịch bệnh lớn; các ổ dịch nhỏ đều được phát hiện, khoanh vùng và xử lý kịp thời, không để lan ra diện rộng. Từ đó, người chăn nuôi yên tâm sản xuất; đàn gia súc, gia cầm ngày càng tăng và tất cả các hộ làm nghề chăn nuôi đều khá giả, có tích lũy.

Tuy vậy, khó khăn nhất hiện nay đối với nghề chăn nuôi của địa phương là đầu ra không ổn định. Trước đây, hầu hết các chủ hộ, chủ trang trại chăn nuôi

lợn, gà của huyện Chương Mỹ nuôi cho Công ty cổ phần Chăn nuôi CP Việt Nam (Công ty CP Việt Nam), đầu ra khá ổn định, nhưng giá luôn thấp hơn ngoài thị trường. Do đó, nhiều chủ hộ, chủ trang trại không nuôi cho Công ty CP Việt Nam, tự sản xuất, tiêu thụ. Hiện toàn huyện còn khoảng 50% số hộ, trang trại nuôi gà cho Công ty CP Việt Nam và 50% tự sản, tự tiêu; còn chăn nuôi lợn thì hầu hết vẫn nuôi cho Công ty CP Việt Nam.

Bảng 3.1. Số hộ chăn nuôi gà tại xã Thanh Bình

ĐVT:(hộ)

Chỉ tiêu	Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019	
	Số lượng	Tỷ lệ(%)	Số lượng	Tỷ lệ(%)	Số lượng	Tỷ lệ(%)
Tổng số hộ chăn nuôi gà	138	100,00	138	100,00	136	100,00
CN gà thịt	84	60,87	84	60,87	83	61,03
CN gà đẻ	26	18,84	26	18,84	25	18,38
Chăn nuôi hỗn hợp	28	20,29	28	20,29	28	20,59

Nguồn: UBND xã Thanh Bình

Bảng 3.1 cho thấy, tổng số lượng hộ chăn nuôi gà tại xã khá ổn định trong 3 năm gần đây. Chỉ có năm 2019, giảm 2 hộ, 1 hộ chăn nuôi gà thịt và 1 hộ chăn nuôi gà đẻ. Nguyên nhân là do 2 hộ này công tác phòng dịch không tốt, chưa có nhiều kinh nghiệm trong chăn nuôi, 2 năm liên tiếp họ bị lỗ. Vì vậy, họ đã chuyển sang kinh doanh, không tiếp tục chăn nuôi.

Các hộ chăn nuôi gà trên địa bàn xã chủ yếu nuôi gà thịt, chiếm 60% tổng số hộ.

Về giống gà: các hộ chăn nuôi trên địa bàn thường lựa chọn các giống gà đáp ứng nhu cầu thị trường như gà Lương Phượng, Tam Hoàng, gà ri....

Về hình thức nuôi; hiện nay chủ yếu trên địa bàn xã có 2 hình thức nuôi chính: nuôi công nghiệp và bán công nghiệp.

Nhìn chung, hoạt động chăn nuôi gà là hoạt động đưa lại thu nhập cao hơn so với hoạt động trồng trọt trên địa bàn xã. Vì vậy, ngoài sự nỗ lực của người dân trên địa bàn xã, chính quyền địa phương cần quan tâm hơn.

3.2. Tình hình chăn nuôi gà của các hộ điều tra

3.2.1 Đặc điểm chung của các hộ điều tra

Đặc điểm chung của các hộ điều tra thể hiện trên Bảng 3.2.

Bảng 3.2 Đặc điểm cơ bản của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	Cao nhất	Thấp nhất	Bình quân
Tuổi chủ hộ	Tuổi	66	35	49,9
Trình độ văn hoá chủ hộ	Lớp	12	8	9,98
Số nhân khẩu BQ/ hộ	Khẩu/Hộ	6	3	6,34
BQLĐ nuôi gà/ hộ	LĐ/Hộ	5	3	2,95
Số năm kinh nghiệm nuôi gà	Năm	21	8	12,5
Tỷ lệ hộ vay vốn	%	100	62	55

(Nguồn : Số liệu điều tra, 2020)

* **Tuổi chủ hộ:** Thường gắn liền với trình trạng sức khoẻ, năng lực sản xuất và khả năng đưa ra phương án chăn nuôi tối ưu nhất tùy thuộc vào mỗi người. Với những hộ điều tra thì tuổi BQ của chủ hộ là 49,9 tuổi. Có thể cho thấy rằng độ tuổi BQ của người chăn nuôi khá cao nên cũng mang lại khó khăn đối với người chăn nuôi. Đối với thấp nhất là 35 tuổi, thuận lợi là độ tuổi này khả năng tiếp thu những tiến bộ KHKT vào trong chăn nuôi, và dễ dàng rút được kinh nghiệm trong chăn nuôi. Tuy nhiên sự chênh lệch giữa các hình thức nuôi khá cao, độ tuổi cao nhất là 66 tuổi (ở tuổi này chủ yếu chủ hộ thuê người làm, và lao động thành viên trong gia đình) với độ tuổi này mang lại nhiều khó khăn về tiếp cận kỹ thuật, khoa học và thông tin về chăn nuôi, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm lâu năm. Từ đó ta có thể thấy tuổi BQ của chủ hộ khá cao.

***Trình độ văn hoá:** Trình độ văn hoá là trong những yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của mỗi người, lối sống, khả năng tiếp cận và ứng dụng những tiến bộ KHKT đổi mới về phương pháp và kỹ thuật chăm sóc của mỗi người

Trình độ văn hoá BQ của 2 hình thức nuôi là 9,98. Đây là mức văn hoá tương đối cao, với trình độ ở mức này thì khả năng tiếp cận và ứng dụng tiến bộ KHKT khá dễ dàng. So sánh trình độ văn hoá giữa các hình thức nuôi thì hình thức nuôi bán công nghiệp có trình độ thấp hơn so với nuôi CN là 0,04. Điều này cho thấy tuổi càng thấp thì trình độ văn hoá sẽ dần được nâng cao vì ngày nay kinh tế của mỗi hộ gia đình càng được nâng lên nên nhận thức cũng ngày càng được hoàn thiện dần.

*** Nhân khẩu :** Đề cập đến số người sống trong một gia đình , mức nhân khẩu của mỗi gia đình có thể nhiều hoặc ít tùy thuộc vào nhận thức của mỗi gia đình , mức nhân khẩu có thể giống hoặc khác.

Nhân khẩu bình quân/ hộ 6,34 khẩu. Mức nhân khẩu cao nhất ở hình thức nuôi công nghiệp là 5,94 khẩu thấp hơn 0,81 so với nuôi bán công nghiệp. Tuy nhiên nhân khẩu cao hay thấp điều có những thuận lợi cũng như khó khăn của nó, khó khăn là trong việc nâng cao mức sống cho gia đình, tạo ra gánh nặng cho gia đình.

*** Lao động :** Lực lượng lao động dồi dào rất thuận lợi trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho những lúc thời vụ. Lao động bình quân/ hộ cho chăn nuôi gà là 2,95 LĐ (trong đó có cả LĐ gia đình và LĐ thuê ngoài). Có thể nhận thấy lao động dành cho hoạt động chăn nuôi gà ở mức trung bình. Trong 2 hình thức nuôi thì nuôi công nghiệp thì phải cần nhiều lao động 3,1 LĐ cao hơn nuôi bán công nghiệp. Vì vậy để đáp ứng với xu thế phát triển chung của cả nước thì cần đào tạo thêm lực lượng lao động để nâng cao trình độ tiếp thu và ứng dụng tiến bộ KHKT vào chăn nuôi gà.

Tuy nhiên số năm kinh nghiệm cũng là yếu tố không kém phần quan trọng thường đi đôi với độ tuổi. Thông thường những người có độ tuổi càng cao thì kinh nghiệm càng nhiều. Ở hình thức nuôi công nghiệp tuổi bình quân chủ hộ là

49,70 và số năm kinh nghiệm là 11,9. Con số này so với hình thức nuôi BCN lần lượt là 50,29 tuổi .và 13,2 năm. Tuổi bình quân của mẫu điều tra là 49,9.

Tỷ lệ hộ vay vốn: các hộ đều có nhu cầu vay vốn, có thể vay từ người thân, các tổ chức phụ nữ, hội nông dân nhưng chủ yếu vay từ các tổ chức tín dụng hoặc được hỗ trợ vay từ các ngân hàng với lãi suất từ 0,7 – 0,9%.

3.2.2 Thông tin về chăn nuôi gà của hộ

Việc chăn nuôi của các nông hộ rất khác nhau. Tùy điều kiện kinh tế của mỗi gia đình mà việc đầu tư cho chăn nuôi gà có thể khác nhau. Sự khác nhau đó thể hiện ở bảng 3.3. sau:

Dựa vào bảng kết quả điều tra trong một năm hộ chăn nuôi gà thịt có thể nuôi ít nhất trong một năm là 2 lứa và nhiều nhất là 3 vụ và trung bình 2,5 lứa. Vì vậy thời gian mà hộ chăn nuôi gà bình quân mỗi vụ hơn 100 ngày. Tuy nhiên qua khảo sát tình hình ở thực địa thời gian xuất chuồng là khoảng 90 ngày.

Bảng 3.3. Tình hình chăn nuôi gà của nông hộ

Chỉ tiêu	ĐVT	Nhỏ nhất	Lớn nhất	BQC
Số lứa nuôi trong năm	Lứa/năm	2	3	2,5
Thời gian nuôi bình quân	ngày/lứa	75	150	112,5
Số lượng nuôi mỗi lứa	con/lứa	2500	7000	3906,1
Tỉ lệ hao hụt khi nuôi	%/lứa	8	10	9
Trọng lượng bình quân	kg/con/lứa	1,3	3	1,98
Mật độ nuôi	con/m ²	0,06	12,5	2,203

(Nguồn: Số liệu điều tra, 2020)

Số lượng nuôi mỗi lứa ít nhất của mỗi hộ chăn nuôi gà là 2500 con và nhiều nhất 7000 con và trung bình là 3906,1 con phần lớn các hộ nuôi với quy mô lớn và vừa chiếm tỷ lệ cao, và chỉ có một số hộ nuôi với quy mô nhỏ. Tỷ lệ hao hụt nuôi trong những năm gần đây có giảm xuống với tỷ lệ đáng kể, do các hộ chăn nuôi mua giống tại cơ sở giống uy tín, công nghệ, kỹ thuật tốt nên chất lượng con giống đảm bảo hơn so với mua giống tại các thương lái hay tại các chợ đầu mối. Công tác tiêm vacxin, đã được các cơ sở giống tiêm phòng bệnh

trước khi giao bán cho các hộ gia đình. Tỷ lệ hao hụt lớn nhất đối với hộ nuôi là chiếm đến 10% và trung bình 9%. Theo nhiều ý kiến của hộ nông dân tỷ lệ hao hụt cao là do thời tiết thay đổi thất thường, kinh nghiệm nuôi và kỹ thuật chăm sóc. Trọng lượng gà khi xuất chuồng là 1,3 kg/con, chủ yếu là gà kiến lai và cao nhất là 3 kg/con chủ yếu là các giống gà công nghiệp. Mật độ cho chăn nuôi gà thấp nhất là 0,06 con/m², cao nhất là 12,5 con/m², trung bình 2,203 con/m². Nhiều hộ chăn nuôi gà chủ yếu tại địa phương do các thương lái thu gom từ nhiều vùng khác nhau, nên chất lượng giống không đảm bảo và các hộ nuôi này mua giống ở đây với mục đích giảm chi phí vận chuyển, tiết kiệm thời gian mua giống. Trên thực tế, việc có hay không tham gia các lớp tập huấn không ảnh hưởng nhiều đến kết quả chăn nuôi gà thịt không đòi hỏi những yêu cầu kỹ thuật khắt khe khi nuôi, người nuôi chỉ cần lưu ý một số điểm cần thiết về dịch bệnh. Phần đông nông hộ mua thuốc thú y để tự tiêm vacxin cho đàn gà của gia đình và một số hộ chọn dịch vụ kiểm dịch thú y để đề phòng ảnh hưởng của bệnh dịch.

3.2.3 Tình hình sử dụng đất cho chăn nuôi gà của các hộ điều tra

Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt, quan trọng, chủ yếu và không thể thiếu trong hoạt động sản xuất nông nghiệp là cơ sở của sản xuất nông nghiệp, là đối tượng lao động độc đáo, đồng thời cũng là môi trường sản xuất ra lương thực, thực phẩm với giá thành thấp nhất, là một nhân tố quan trọng của môi trường sống và trong nhiều trường hợp lại chi phối sự phát triển hay huỷ diệt các nhân tố khác của môi trường. Chính vì vậy sử dụng đất hợp lý là một phần hợp thành của chiến lược nông nghiệp sinh thái bền vững của tất cả các nước trên thế giới cũng như của nước ta hiện nay. Quy mô đất lớn sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ trong việc chăn nuôi, sử dụng máy móc hiện đại góp phần nâng cao năng suất, sản lượng. Tình hình sử dụng đất đai của các hộ sản xuất được thể hiện qua bảng dưới đây.

Bảng 3.4: Tình hình sử dụng đất của các hộ điều tra*ĐVT: (m²)*

Chỉ tiêu	CN		BCN	
	Giá trị (m ²)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (m ²)	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích đất sử dụng BQ/hộ	1733	100,00	2550	100,00
- Diện tích chăn nuôi gà BQ/hộ	733,3	42,3	1135	44,5
- Diện tích khác BQ/hộ	1000	57,7	1415	55,5

Nguồn: số liệu điều tra hộ nuôi gà thịt năm 2020

Qua bảng số liệu điều tra ta thấy, đối với hộ nuôi CN tổng diện tích đất sử dụng BQ/hộ là 1733 m², tổng diện tích đất sử dụng BQ/hộ của các hộ nuôi BCN là 2550 m². Trong tổng diện tích của các hộ nuôi CN điều tra thì mỗi hộ dành BQ733,3 m² để chăn nuôi gà và các hộ BCN là 1135 m². Đối với các hộ nuôi CN đây là hình thức nuôi nhốt hoàn toàn nên diện tích đất nuôi gà là để xây dựng chuồng trại, qua điều tra cho thấy mỗi hộ thường có từ 1-2 chuồng nuôi, mỗi chuồng nuôi từ 50-100 m². Còn đối với hình thức nuôi BCN ngoài phần diện tích để xây dựng chuồng trại, các hộ còn phải để lại một phần lớn diện tích chăn thả gà sau khi gà được khoảng 20-30 ngày tuổi chủ yếu là gần đồng ruộng. Vì vậy tỷ lệ diện tích cho nuôi gà trong tổng diện tích đất sử dụng của hộ BCN cao hơn hộ nuôi CN, với hộ nuôi BCN thì diện tích nuôi gà chiếm 44,5 % tổng diện tích, với hộ nuôi CN thì chỉ chiếm 42,2% tổng diện tích đất, tuy vậy nhưng chênh lệch không đáng kể.

Ngoài việc chăn nuôi gà, hầu hết các hộ điều tra đều chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm khác và trồng các loại cây ngắn ngày, ngoài ra một phần diện tích hộ còn sử dụng để xây dựng nhà cửa nên phần diện tích khác trong tổng diện tích sử dụng của hộ là khá cao, với diện tích khác BQ/hộ của hộ nuôi CN 1000m² chiếm 57,7% tổng diện tích và hộ BCN 1415 m² chiếm 55,5% tổng diện tích.

Như vậy, diện tích nuôi gà chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng diện tích đất sử dụng của hộ chăn nuôi, với diện tích vườn BQ/hộ như trên là diện tích vừa phải, đủ năng lực sản xuất của một hộ gia đình, tạo điều kiện cho hộ gia đình phát huy hết khả năng, trình độ của mình trong hoạt động sản xuất.

3.2.4. Tình hình đầu tư cho hệ thống chuồng trại cho chăn nuôi gà của các hộ

Để tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh, bất kỳ doanh nghiệp hay các hộ gia đình nào cũng phải đầu tư ban đầu như xây dựng chuồng trại và mua các công cụ máng ăn, máng uống, các thiết bị như bóng đèn v.v.v để tiến hành các hoạt động chăn nuôi cho hộ gia đình của mình. Chi phí cho chăn nuôi gà được thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.5.: Tình hình đầu tư cho hệ thống chuồng trại

Chỉ tiêu	ĐVT	Nhỏ nhất	Lớn nhất	BQC
1. Số lượng nuôi gà BQ 1 hộ/ 1 lứa	Con	2500	7000	3906,1
2. Chi phí xây dựng chuồng trại BQ 1 hộ/lứa	Ngđ/hộ	216000	339583	620000
3. Công cụ, dụng cụ BQ 1 hộ	Ngđ/hộ	87000	971667	66725.7

(Nguồn : Số liệu điều tra)

Số lượng đàn gà mà hộ nuôi thấp nhất là 2500 con/ hộ và lớn nhất là 7000con /hộ. Với mỗi phương thức nuôi khác nhau các hộ gia đình đã dành phần diện tích dành cho xây dựng chuồng trại cho gà nhỏ nhất là 1.75 sào tương ứng 630m² để cho gà đi lại. Tuy nhiên với phương thức nuôi tiên tiến phần diện tích chăn nuôi gà là 3.65 sào. Nhiều hộ gia đình nuôi theo phương thức BCN thì việc đầu tư để xây dựng chuồng nuôi thấp hơn nhưng bên cạnh đó thì diện tích cho gà đi lại thì rộng hơn phương thức nuôi CN. Chuồng nuôi có diện tích 1.75 sào chủ yếu cho gà vào buổi tối còn thời gian ban ngày thì hộ thả vườn. Tuy nhiên với phương thức nuôi BCN diện tích cho chăn nuôi gà lớn nhưng chi phí xây dựng chuồng trại lại thấp hơn. Bình quân chi phí xây dựng chuồng trại 1 hộ 216000ngđ/ thấp hơn chi phí của hộ nuôi CN với quy mô diện tích nuôi nhỏ hơn

là 339583ngđ. Sở dĩ có sự chênh lệch lớn về mức độ đầu tư xây dựng chuồng trại giữa 2 phương thức này mà trong đó phương thức nuôi CN có sự đầu tư lớn vì đây là phương thức nuôi tiên tiến với mật độ nuôi nhiều hơn trên 1 đơn vị diện tích nhằm mang lại hiệu quả cao hơn. Việc đầu tư xây dựng chuồng trại ban đầu, giúp tạo ra chuồng nuôi kiên cố, thời gian sử dụng được lâu, mặt khác nhằm tránh hiện tượng hao hụt do sự xâm nhập bên ngoài như : chuột, rắn v. v

Các hộ gia đình nuôi theo phương thức BCN chưa thật sự đầu tư trong khâu tiến hành chăn nuôi, bình quân mỗi hộ chỉ đầu tư để 216000ngđ mua các công cụ, dụng cụ. Tuy nhiên với phương thức nuôi CN do đòi hỏi các yêu cầu về kỹ thuật nên mức độ đầu tư cao hơn bình quân 1 hộ là 971667ngđ.

3.2.5 Chi phí đầu tư cho chăn nuôi gà thịt trên địa bàn xã Thanh Bình

Để hoạt động sản xuất có thể tiến hành thì ngoài chi phí đầu tư để xây dựng chuồng trại các hộ nuôi gà cũng chú ý đến những loại chi phí như : Giống , thức ăn, điện nước, thú y ...

3.2.5.1. Chi phí chăn nuôi gà thịt theo hình thức nuôi

Chi phí sản xuất ảnh hưởng trực tiếp đến kết quả và hiệu quả sản xuất. Do vậy, để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh thì người sản xuất cần phải sử dụng tiết kiệm và hợp lý chi phí sản xuất.

Chi phí chăn nuôi gà thịt theo hình thức nuôi thể hiện trên Bảng 3.6

Qua Bảng 3.6 ta thấy, tổng chi phí chăn nuôi của hộ bao gồm: chi phí trung gian, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí khác và chi phí tự có.

Với hình thức nuôi công nghiệp, chi phí trung gian là loại chi phí chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng chi phí của hộ, 89,71%. Trong chi phí trung gian, chi phí thức ăn lại là loại chi phí chiếm tỷ trọng cao, 74,91%.

Với hình thức nuôi BCN: chi phí trung gian cũng là loại chi phí chiếm tỷ trọng lớn.

Bảng 3.6. Chi phí bình quân/100kg gà hơi xuất chuồng theo hình thức nuôi*ĐVT: (nghìn đồng)*

Chỉ tiêu	CN		BCN	
	Giá trị (1.000đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (1.000đ)	Cơ cấu (%)
1. Chi phí trung gian	4.035,25	89,71	5.086,41	87,14
- Giống	689,52	17,09	1.202,17	23,63
- Thức ăn tinh	3.022,76	74,91	3.575,90	70,30
- Thuốc thú y	244,77	6,07	230,16	4,52
- Điện nước	47,75	1,18	50,42	0,99
- Chi phí trung gian	30,44	0,75	27,76	0,55
2. Khấu hao TSCĐ	51,78	1,15	35	0,60
3. Chi phí khác	143,3	3,19	103,35	1,77
- Lãi vay	121,37	84,70	81,07	78,44
- Thuê lao động	21,93	15,30	22,28	21,56
4. Chi phí tự có	267,79	5,95	612,42	10,49
- Lao động gia đình	267,79	100,00	285,07	46,55
- Thức ăn tự có	0	0,00	327,34	53,45
Tổng chi phí	4.498,13		5.837,18	

Nguồn: Số liệu điều tra, 2020

Qua bảng trên cho ta thấy được chi phí bình quân/100kg gà hơi xuất chuồng theo hình thức nuôi. Trong chi phí trung gian bao gồm (Giống, Thức ăn tinh, Thuốc thú y, Điện nước) nhìn chung ta có thể thấy giá trị Giống của hình thức nuôi BCN cao hơn so với hình thức CN là 512,65(ngheđ) , Thức ăn tinh hình thức CN thấp hơn BCN là 553,14 (ngheđ), Thuốc thú y theo hình thức CN lại cao hơn BCN là 14,61 (ngheđ). Sang đến điện nước trong hai hình thức thì BCN có phần cao hơn hình thức CN nhưng không đáng kể. Về chi phí trung gian hình thức CN là 30,44(ngheđ) lớn hơn 2,58(ngheđ) so với BCN. Tiếp đến là khấu hao TSCĐ, hình thức CN chiếm 51,78 (ngheđ) và BCN chiếm 35(ngheđ). Chi phí khác gồm (lãi vay,thuê lao động) của hình thức CN là 143,3(ngheđ) và hình thức BCN là 103,35 (ngheđ), hình thức CN có phần cao hơn BCN là vì lãi vay của CN cao hơn. Chi phí tự có (Lao động gia đình, thức ăn tự có) CN chiếm 267,79(ngheđ) và BCN chiếm 285,07 (ngheđ).

Nếu tính cho 1kg gà thịt hơi xuất chuồng thì hình thức nuôi CN có TC khoảng gần 45 ngàn đồng, hình thức thức nuôi BCN là khoảng 58 ngàn đồng/kg. Như vậy, có thể nói CNGT ở Thanh Bình có chi phí tương đối cao. Nếu so với bình quân chung của cả nước, hình thức nuôi CN khoảng 44 ngàn đồng/kg và hình thức nuôi BCN là khoảng 55 ngàn đồng/kg.

3.2.5.2. Chi phí chăn nuôi gà theo giống:

Chi phí chăn nuôi gà theo giống thể hiện trên Bảng 3.7

Bảng 3.7. Chi phí bình quân/100kg gà hơi xuất chuồng theo giống

ĐVT: (nghìn đồng)

Chỉ tiêu	Lương Phụng		Tam Hoàng	
	Giá trị (1.000đ)	Cơ cấu (%)	Giá trị (1.000đ)	Cơ cấu (%)
1. CP trung gian	4.119,77	88,43	4.263,11	88,67
- Giống	876,71	21,28	827,19	19,40
- Thức ăn tinh	2.988,98	72,55	3.131,25	73,45
- Thuốc thú y	184,66	4,48	227,67	5,34
- Điện nước	45,27	1,10	47,96	1,13
- Chi phí TG khác	24,15	0,59	29,03	0,68
2. KH TSCĐ	37,33	0,80	45,68	0,95
3. Chi phí khác	104,06	2,23	142,49	2,96
- Lãi vay	83,86	80,59	120,5	84,57
- Thuê LĐ	20,2	19,41	21,99	15,43
4. Chi phí tự có	397,64	8,54	356,77	7,42
- LĐ gia đình	245,81	61,82	273,19	76,57
- Thức ăn tự có	151,83	38,18	83,58	23,43
Tổng chi phí	4.658,79		4.808,06	100,00

Nguồn: Số liệu điều tra, 2020

Các hộ điều tra hiện tại đang nuôi 2 giống gà chính là gà Lương Phượng và gà Tam Hoàng. Đây là 2 loại gà dễ chăn nuôi, cho năng suất cao, dễ tiêu thụ.

Với cả 2 loại gà, bảng 3.7 cho thấy: Chi phí Trung gian của hai loại gà chênh lệch không nhiều. Gà Lương Phượng là 4.119,77 (nghđ) chiếm 88,43% tổng cơ cấu, và gà Tam Hoàng là 4.263,11 (nghđ) chiếm 88,67%. Trong chi phí trung gian có chi phí về thức ăn tinh là cao nhất, gà Lương Phượng là 2.988,98 (nghđ) chiếm 72,55% trong tổng cơ cấu chi phí trung gian. Gà Tam Hoàng chi phí cho thức ăn tinh là 3.131,25 (nghđ) chiếm 73,45% ta có thể thấy chi phí về thức ăn cho giống gà Tam Hoàng cao hơn so với gà Lương Phượng. Về chi phí Thuốc thú y gà Tam Hoàng lớn hơn Lương Phượng là 43,01 (nghđ). Chi phí về điện nước giống gà Tam Hoàng có phần nhỉnh hơn gà Lương Phượng là 2,69 (nghđ). Tiếp đến là chi phí GT khác giống gà Lương Phượng là 24,15 (nghđ), gà Tam Hoàng là 29,03 (nghđ). Chi Phí Khấu hao TSCĐ của hai giống gà lần lượt là 37,33(nghđ) và 45,68(nghđ). Chi Phí khác bao gồm (Lãi Vay và Thuê Lao Động), với giống Gà Lương Phượng là 104,06 (nghđ) thấp hơn đáng kể so với chi phí khác của giống gà Tam Hoàng là 142,49 (nghđ). Chi phí tự có của hai giống gà lần lượt là 397,64 (nghđ) và 356,77 (nghđ).

Nếu tính cho 1kg gà hơi xuất chuồng thì gà Lương Phượng có chi phí 46.587đồng; gà Tam Hoàng là 48.080 đồng.

3.2.6. Tình hình tiêu thụ gà của các hộ điều tra

Sản phẩm gà thịt trên địa bàn được phân phối đến người tiêu dùng theo bốn hướng chính:

Hướng thứ nhất: Hộ nuôi gà thịt - người thu gom - người bán buôn - người bán lẻ

Trong hệ thống phân phối sản phẩm gà thịt của xã Thanh Bình, người thu gom đóng vai trò khá quan trọng. Nhiệm vụ của họ là thu mua gà thịt trực tiếp tại địa điểm chăn nuôi của hộ nuôi gà thịt. Sau đó vận chuyển đến chợ đầu mối để bán lại cho những người bán buôn và có thể hộ thu gom này sẽ phân phối cho các nhà hàng, khách sạn. Đây là kênh phân phối lớn trong tổng số lượng gà thịt

tiêu thụ trên địa bàn xã Thanh Bình. Khi gà tới giai đoạn bắt đầu có thể xuất chuồng được thì người thu gom đến tận nhà của người nuôi để mua, không có bất kỳ một hợp đồng buôn bán nào giữa người mua và người bán, thậm chí cả hợp đồng miệng, thường thì nhiều hộ bị ép giá vì xuất bán với số lượng lớn. Hình thức thanh toán giữa hộ nuôi và thu gom trong kênh này là trả ngay và trả chậm sau một ngày tùy thuộc vào mối quan hệ và số lượng mua bán.

Hướng thứ hai: Hộ nuôi gà thịt- người bán buôn - người bán lẻ.

Gà thịt được vận chuyển từ hộ đến tay người tiêu dùng qua 2 trung gian là người bán buôn và người bán lẻ, cơ sở giết mổ. Mục đích của những người bán buôn trong kênh này là muốn tìm kiếm lợi nhuận cao hơn so với những người bán buôn trong kênh phân phối trên, thường những người bán buôn này là những người tại địa phương nên họ sẽ đến trực tiếp hộ nuôi để mua sau đó bán lại cho những người bán lẻ và cơ sở giết mổ.

Hướng thứ ba: Hộ nuôi gà thịt – người bán lẻ

Người bán lẻ ở đây của yếu là một số người buôn tại chợ, người bán lẻ thường đến hộ nuôi gà thịt sau đó mua với số lượng từ 20 - 50 con, sau đó trực tiếp mang ra chợ bán, những người mua này thường không cố định mỗi mua gà, họ liên hệ và mua ở nhiều hộ nuôi khác nhau. Ở kênh phân phối này người bán lẻ trực tiếp tới mua gà thịt tại hộ nuôi không qua trung gian nào hết nên người bán lẻ ở đây sẽ kiếm được lợi nhuận hơn.

Hướng thứ tư : Hộ nuôi gà thịt - người tiêu dùng

Đối với kênh phân phối này người tiêu dùng trực tiếp đến hộ nuôi để mua với giá rẻ hơn khi mua ngoài chợ và có thể lựa được con gà vừa ý. Đa số người tiêu dùng là bà con hàng xóm hoặc những người quen của hộ chăn nuôi, khi có tiệc tùng trong gia đình hoặc tết, lễ họ thường tới tận hộ để mua gà.

Trong đó hướng thứ nhất: Hộ nuôi gà thịt - người thu gom - người bán buôn - người bán lẻ là hình thức tiêu thụ chính của các hộ điều tra. Nhìn chung giá bán của các kênh tiêu thụ giao động từ 60.000đ đến 80.000 (vnđ/kg).

3.2.7. Kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt của các hộ điều tra

3.2.7.1. Kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt theo hình thức nuôi

Kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt theo hình thức nuôi thể hiện trên Bảng 3.8

Qua Bảng 3.8 ta thấy, giá trị sản xuất của nhóm hộ nuôi BCN cao hơn là do gà thịt nuôi theo hình thức BCN có chất lượng thịt thơm ngon hơn, được người tiêu dùng ưu chuộng hơn nên có giá bán cao hơn, cụ thể giá gà thịt nuôi BCN từ 75 - 80 ngàn đồng/kg, trong khi đó giá gà thịt CN chỉ dao động trong khoảng từ 60 - 65 ngàn đồng/kg.

Với cả hai hình thức nuôi, nếu không có rủi ro xảy ra, hộ chăn nuôi có lãi. Giá trị gia tăng và thu nhập hỗn hợp mà hộ nhận được tương đối cao.

Các chỉ số hiệu quả: GO/IC cho thấy 1 đồng chi phí tạo ra tới 1,49 và 1,47 đồng giá trị sản xuất; VA/IC cho thấy 1 đồng chi phí tạo ra 0,49 và 0,47 đồng giá trị gia tăng; MI/IC cho thấy 1 đồng chi phí tạo ra tới 0,44 và 0,45 đồng thu nhập hỗn hợp.

Kết quả và hiệu quả này cho thấy rằng, trong điều kiện bình thường, không có dịch bệnh, giá cả tương đối ổn định, người chăn nuôi gà sẽ có lãi.

Bảng 3.8. Kết quả và hiệu quả kinh tế theo hình thức nuôi

(tính cho 100kg gà hơi xuất chuồng) ĐVT: (nghìn đồng)

Chỉ tiêu	ĐVT	CN	BCN
1. GO	1000đ	6.000,00	7.500,00
2. IC	1000đ	4.035,25	5.086,41
3. VA	1000đ	1.964,75	2.413,59
4. MI	1000đ	1.769,67	2.275,24
5. GO/IC	Lần	1,49	1,47
6. VA/IC	Lần	0,49	0,47
7. MI/IC	Lần	0,44	0,45

Nguồn: Số liệu tác giả tính toán, 2020

3.2.7.2. Kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt theo giống gà

Kết quả và hiệu quả kinh tế chăn nuôi gà thịt theo giống gà thể hiện trên Bảng 3.9

Bảng 3.9. Kết quả và hiệu quả kinh tế theo giống gà

(tính cho 100kg gà hơi xuất chuồng)

ĐVT: (nghìn đồng)

Chỉ tiêu	ĐVT	Lương Phượng	Tam Hoàng
1. GO	1000đ	6.500,00	6.500,00
2. IC	1000đ	4.119,77	4.263,11
3. VA	1000đ	2.380,23	2.236,89
4. MI	1000đ	2.238,84	2.048,72
5. GO/IC	Lần	1,58	1,52
6. VA/IC	Lần	0,58	0,52
7. MI/IC	Lần	0,54	0,48

Nguồn: Số liệu tác giả tính toán, 2020

Do giá cả 2 giống gà Lương Phượng và Tam Hoàng có sự chênh lệch không đáng kể, vì vậy, để tính giá trị sản xuất cho 2 giống gà này, em lấy mức giá trung bình vào thời điểm điều tra là 65.000đồng/kg.

Kết quả và hiệu quả của 2 giống gà được tính toán trên Bảng 3.9 cho thấy: cả hai giống gà đều đưa lại hiệu quả khá cao cho người chăn nuôi. Một đồng chi phí trung gian đưa lại tới 1,58 và 1,52 đồng giá trị sản xuất; 0,58 và 0,52 đồng thu nhập hỗn hợp.

Nhìn chung, nếu trong điều kiện không có rủi ro về dịch bệnh, thị trường, người chăn nuôi gà tại xã Thanh Bình có lãi. Mặc dù vậy, trong hoạt động chăn nuôi gà tại xã, các hộ vẫn còn gặp một khó khăn như vốn, kinh nghiệm chăn nuôi, phòng dịch, thị trường tiêu thụ. ...

3.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà thịt tại xã Thanh Bình

3.3.1. Điều kiện tự nhiên:

Tác động của khí hậu, thời tiết lên gia cầm nói chung và gà thịt nói riêng không chỉ phụ thuộc vào tính chất của yếu tố, mà còn phụ thuộc vào cường độ. Sự giảm hay tăng cường độ tác động ra ngoài giới hạn thích hợp của vật nuôi, sẽ làm giảm năng suất, HQKT mà thậm chí là khả năng tồn tại của vật nuôi.

Xã Thanh Bình cũng như miền Bắc nói chung, với điều kiện thời tiết nóng ẩm, rất dễ phát sinh dịch bệnh như dịch cúm A/H5N6, H7N9...

3.3.2. Đất đai

Đất đai là một trong những nguồn tài nguyên tự nhiên quan trọng nhất, là cơ sở cho mọi hoạt động sản xuất nông nghiệp. Không có đất đai thì không thể tiến hành các hoạt động sản xuất nông nghiệp, trong đó có hoạt động CNGT. Và đất đai có ảnh hưởng lớn đến năng suất, HQKT sản xuất nông nghiệp nói chung và CNGT nói riêng.

Với hộ chăn nuôi gà xã Thanh Bình hiện nay, điều kiện đất đai khá thuận lợi. Ngoài diện tích của hộ, hộ còn có thể thuê thêm đất để mở rộng diện tích chăn nuôi.

3.3.3. Nhóm yếu tố về năng lực của chủ thể chăn nuôi

** Kiến thức, kinh nghiệm chăn nuôi*

Kiến thức và kinh nghiệm là một trong những yếu tố then chốt để mang lại hiệu quả cao. Những người nuôi không có kiến thức, kinh nghiệm thì hoạt động chăn nuôi thường không đúng quy trình kỹ thuật dẫn đến vật nuôi có khả năng sinh trưởng thấp, lãng phí hoặc có tỷ lệ hao hụt cao do dịch bệnh.

Với người chăn nuôi gà tại xã Thanh Bình, họ là những người có kinh nghiệm và thường xuyên tham khảo học hỏi những tiến bộ khoa học kỹ thuật chăn nuôi. Tuy nhiên, các hộ đều phải tự tìm tòi, học hỏi. Vì vậy việc nắm bắt kỹ thuật mới, nắm bắt tiến bộ khoa học vẫn còn hạn chế. Điều này sẽ ảnh hưởng đến kết quả và hiệu quả sản xuất.

** Hình thức tổ chức chăn nuôi*

Hiện nay, các hộ xã Thanh Bình chủ yếu chăn nuôi với 2 hình thức chính: hình thức chăn nuôi CN và BCN thường được chăn nuôi với quy mô lớn, có áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong chăn nuôi, đàn gà được cho ăn và tiêm phòng đầy đủ nên đàn gà nhanh lớn, tỷ lệ hao hụt thấp và thường thì có kết quả và HQKT cao hơn. Nhờ được chăn nuôi khép kín và được tiêm phòng đầy đủ nên tỷ lệ nhiễm bệnh thấp, hạn chế được các tác động bất lợi đến môi trường xung quanh.

** Quy mô nuôi*

Để lựa chọn quy mô nuôi phù hợp các cơ quan quản lý và người chăn nuôi không phải chủ quan, tùy tiện mà phải xuất phát từ các cơ sở khoa học của từng vùng, địa phương như sự sẵn có của các yếu tố đầu vào, biến động của giá cả thị trường hay năng lực, trình độ quản lý của người chăn nuôi.

Tuy nhiên, người chăn nuôi xã Thanh Bình chủ yếu lựa chọn quy mô phù hợp với khả năng vốn, điều kiện đất đai và kinh nghiệm của họ.

3.3.4. Nhóm các yếu tố về thị trường

Trong hoạt động CNGT, yếu tố thị trường, bao gồm thị trường đầu vào và thị trường đầu ra có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả và hiệu quả chăn nuôi.

Những năm gần đây, thị trường đầu vào cho chăn nuôi gà chủ yếu là thức ăn và giống cho chăn nuôi gà tương đối ổn định. Tuy nhiên, thị trường đầu ra lại biến động lớn. Có những thời điểm, giá gà xuống rất thấp như thời điểm gần đây nhất, tháng 4 năm 2020. Người chăn nuôi phải bán gà giá rẻ. Hơn thế nữa, do không có sự liên kết giữa các hộ nên hộ thường bị tư thương ép giá.

Mặc dù ngành chăn nuôi nói chung, chăn nuôi gà nói riêng nhận được sự quan tâm của Bộ NN & PTNT và các Bộ, ngành. Tuy nhiên, để người chăn nuôi có động lực phát triển, cần sự quyết liệt hơn nữa.

3.3.5. Nhóm yếu tố về chủ trương, chính sách của Nhà nước

Chủ trương, chính sách của Nhà nước, của chính quyền địa phương có ảnh hưởng rất lớn HQKT CNGT nói riêng và sự phát triển ngành chăn nuôi nói chung. Các chủ trương, chính sách có tác động trực tiếp đến ngành chăn nuôi gồm tín dụng, đất đai, hỗ trợ đầu tư ban đầu, tập huấn khoa học kỹ thuật... Các

chính sách nói lỏng, thông thoáng trong tín dụng, đất đai, tiếp cận khoa học kỹ thuật sẽ giúp người dân mạnh dạn đầu tư chăn nuôi, mở rộng quy mô sản xuất.

Hiện nay, người chăn nuôi xã Thanh Bình vẫn tự tìm hướng đi cho mình. Họ chưa nhận được nhiều sự quan tâm, hỗ trợ của chính quyền xã cũng như huyện Chương Mỹ. Vì vậy, để giúp người chăn nuôi yên tâm đầu tư sản xuất, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất, các cấp chính quyền cần hỗ trợ người chăn nuôi cả về vốn, đất đai hay khoa học công nghệ.

3.4. Một số giải pháp nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi gà tại xã Thanh Bình

3.4.1. Xây dựng các cơ sở cung cấp giống, thức ăn có chất lượng, ổn định.

*** Về con giống:**

Con giống là khâu có tính quyết định đến năng suất và hiệu quả chăn nuôi gà. Vì vậy cần phải có các cơ sở giống để cung cấp các giống gà có năng suất chất lượng cao, thời gian nuôi ngắn, tỉ lệ hao hụt thấp.

Hiện nay, các hộ chăn nuôi vẫn ưa chuộng các giống gà truyền thống hơn là các giống gà công nghiệp do xã hội ngày càng phát triển nhu cầu về ăn uống ngày càng cao, các giống gà truyền thống được nuôi dài ngày, quá trình vận động nhiều làm thịt săn chắc hơn, chất lượng thịt sẽ ngon hơn các giống gà công nghiệp. Do đó, cần phải nhanh chóng xây dựng các cơ sở giống, nghiên cứu lai tạo ra các loại giống mới, năng suất, chất lượng cao hơn, khả năng đề kháng tốt, tỉ lệ hao hụt thấp...nhằm khắc phục tình trạng thiếu giống cho người chăn nuôi, đảm bảo khi cần là có, giúp người chăn nuôi thuận tiện, dễ dàng hơn trong công tác chọn giống và con giống phải được cung cấp với giá cả hợp lí hơn để giúp người chăn nuôi hạ giá thành sản phẩm, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

*** Về thức ăn**

Trong tổng chi phí để chăn nuôi gà thì chi phí về thức ăn chiếm tỉ lệ cao nhất, chi phí thức ăn ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của người chăn nuôi lớn nhất.

Thức ăn không đảm bảo chất lượng sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến năng suất, hiệu quả chăn nuôi gà, ảnh hưởng đến lợi nhuận của các hộ chăn nuôi. Do

vậy cần phải có thêm nhiều đại lý cung cấp thức ăn đảm bảo chất lượng, giúp cho các hộ chăn nuôi dễ dàng tiếp cận với thức ăn có chất lượng.

Giá thành là một trong những yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Chi phí thức ăn lại ảnh hưởng rất lớn đến giá thành. Vì trong tổng chi phí để chăn nuôi gà thì chi phí về thức ăn chiếm tỉ lệ cao nhất, chi phí thức ăn ảnh hưởng lớn đến lợi nhuận của người chăn nuôi lớn nhất. Thức ăn không đảm bảo chất lượng sẽ gây ảnh hưởng rất lớn đến năng suất, hiệu quả chăn nuôi gà, ảnh hưởng đến lợi nhuận của các hộ chăn nuôi. Do vậy cần phải kiểm soát chất lượng thức ăn do đại lý cung cấp.

3.4.2. Giải pháp về kỹ thuật

*** Chuyển đổi phương thức chăn nuôi**

- Tập trung chuyển đổi chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang chăn nuôi tập trung, khép kín. Chuồng trại cần xây dựng xa khu dân cư và thuận tiện giao thông. Đối với các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ cần phải chú trọng đến chuồng trại, phải có rào ngăn cách, không chăn thả tự do, để tránh bệnh từ các hộ chăn nuôi khác, đồng thời thuận tiện cho việc kiểm soát.

*** Ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào chăn nuôi**

Thực hiện chăn nuôi khép kín, ứng dụng các loại chuồng nuôi tiên tiến như chuồng kín, chuồng lồng, máng ăn, máng uống tự động. Do đó chính quyền địa phương phải thường xuyên tổ chức các lớp học hướng dẫn kỹ thuật, cách thức sử dụng tiến bộ kỹ thuật để các hộ dân có thể dễ dàng áp dụng từ đó nâng cao trình độ

của các hộ chăn nuôi bắt kịp với sự hiện đại của kỹ thuật chăn nuôi

*** Phát triển hình thức nuôi BCN và duy trì hình thức nuôi CN**

Dựa vào các phân tích hiệu quả kinh tế ta thấy được chăn nuôi gà thịt theo hình thức BCN đạt hiệu quả kinh tế lớn hơn hình thức CN, do đó cần có các chính sách khuyến khích, hỗ trợ để phát triển hình thức chăn nuôi theo hình thức BCN.

*** Đẩy mạnh công tác thú y**

+ Hoàn thiện hệ thống tổ chức thú y đến toàn bộ các xã, phường trong thị xã
+ Tiêm phòng đúng, đủ các loại vacxin: đặc biệt là cúm gia cầm cho tất cả đàn gia cầm nuôi tập trung.

+ Làm tốt công tác tuyên truyền: mọi người dân đều phải được hiểu sâu sắc tác hại kinh tế và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng của dịch cúm, như vậy phải tăng cường các biện pháp an toàn sinh học, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm. Như gia cầm ốm bệnh không được bán chạy, chôn vứt bừa bãi, phải tiến hành tiêu hủy đúng quy trình như vậy mới không làm lây lan phát tán mầm bệnh.

3.4.3. Với vốn đầu tư cho chăn nuôi

Chính quyền địa phương cần phải có những chính sách hỗ trợ, giúp người chăn nuôi dễ dàng tiếp cận với các nguồn vốn vay, từ đó người chăn nuôi có thể mở rộng quy mô chăn nuôi.

Xây dựng các tổ chức hỗ trợ về vốn vay ở địa phương như hội phụ nữ, ngân hàng chính sách xã hội, hội cựu chiến binh... để đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn với lãi suất thấp. Giúp hộ chăn nuôi có thể yên tâm trong việc mở rộng quy mô chăn nuôi.

3.4.4. Thị trường tiêu thụ

Các cơ quan chính quyền cần phải cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin thị trường để hộ chăn nuôi có thể nắm bắt được, từ đó giúp cho hộ chăn nuôi không bị các thương lái, người thu gom ép giá, ngoài ra các cơ quan chính quyền tìm cách hỗ trợ nông dân tiêu thụ đầu ra cho sản phẩm gà thịt như các hình thức như liên kết, ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với các cơ sở thu mua, các công ty, trung tâm giết mổ.

Các hộ chăn nuôi cũng tạo ra các mối liên kết giữa các nhóm hộ, liên kết với các đơn vị thu gom, bao tiêu sản phẩm để bán sản phẩm với giá tốt nhất tránh các trường hợp bán cho các tư thương bị ép giá. Các nhóm hộ có thể tự tiêu thụ sản phẩm của mình cho các công ty, trung tâm thu mua lớn mà không cần đến tư thương. Những hộ chăn nuôi tại đây chưa chủ động trong tiêu thụ sản phẩm, còn phụ thuộc rất nhiều vào các tư thương làm cho lợi nhuận của họ bị giảm đáng kể.

KẾT LUẬN

Mặc dù vẫn còn nhiều khó khăn nhưng nhìn chung chăn nuôi gà thịt ở xã Thanh Bình khá phát triển, đóng góp đáng kể vào việc nâng cao thu nhập cho người chăn nuôi và đáp ứng yêu cầu sản phẩm cho người tiêu dùng ở địa phương và các vùng lân cận. Tuy nhiên, phát triển chăn nuôi gà thịt chưa tương xứng với tiềm năng hiện có của xã, còn mang tính tự phát, thiếu qui hoạch đồng bộ làm ảnh hưởng tới môi trường sinh thái. Phát triển chăn nuôi gà thịt của xã cũng còn một số khó khăn và tồn tại cần giải quyết: Chưa kiểm soát được dịch bệnh, chăn nuôi còn manh mún không tập trung, trình độ của người chăn nuôi còn hạn chế, thị trường tiêu thụ chưa thực sự ổn định...

Trong những năm tới, để hoạt động chăn nuôi gà tại xã phát triển, rất cần sự hỗ trợ hơn nữa của chính quyền địa phương, sự nỗ lực của chính bản thân người chăn nuôi.

Để nghề chăn nuôi phát triển bền vững, ổn định, ngoài việc quy hoạch khu chuồng trại tập trung, xa khu dân cư, thực hiện tốt công tác phòng chống dịch bệnh, thành phố Hà Nội và huyện Chương Mỹ và xã Thanh Bình cần giúp đỡ người dân xây dựng chuỗi liên kết giữa “ Người đầu tư - Người sản xuất - Người tiêu thụ”, và thương hiệu cho các sản phẩm của mình; đồng thời sớm đầu tư xây dựng hạ tầng cơ sở, quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết HĐND xã về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, 2018, 2019 của xã Thanh Bình.
2. Đỗ Thị Ngà - Ngô Thị Thuận và các tác giả (1997), Thống kê nông nghiệp, Nhà xuất bản nông nghiệp.
3. Mai Văn Nam, Nguyễn Thị Ngọc (2010), Hiệu quả chăn nuôi gia cầm ở Đồng bằng Sông Cửu Long
4. Nguyễn Duy Hoan – Giáo trình chăn nuôi gia cầm, NXB nông nghiệp Hà Nội 1999.
5. Nguyễn Quốc Nghi - Trần Quế Anh - Trần Thị Ngọc Hân (2011) - Phân tích hiệu quả mô hình nuôi gà thả vườn bán công nghiệp ở huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.
6. Nguyễn Thế Nhã . Vũ Đình Thắng (2004), Giáo trình Kinh tế nông nghiệp, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội.



Mã phiếu:.....

PHIẾU ĐIỀU TRA GIA TRẠI, HỘ GIA ĐÌNH NUÔI GÀ THỊT

Đề tài: “Đánh giá hiệu quả kinh tế nuôi gà thịt trên địa bàn thị xã Thanh Bình, Huyện Chương Mỹ Thành Phố Hà Nội”.

I.THÔNG TIN CHUNG

Họ và tên chủ hộ :.....

Địa chỉ :.....

Tuổi :.....Giới tính: (Nam /Nữ).....

Trình độ văn hoá :.....

Thành phần chủ hộ chăn nuôi:

☐ Cán bộ, công chức ☐ Nông dân ☐ Thành phần khác

Số năm kinh nghiệm chăn nuôi gà:.....

1. Tình hình nhân khẩu.

- Số nhân khẩu đang sống trong gia đình :..... người .

- Số lao động trong gia đình :.....người.

2.Vốn sản xuất kinh doanh

Tiêu chí	Giá trị (Triệu đồng)	Lãi suất (%tháng)
1.Tổng vốn cho SXKD		
2. Vốn đầu tư cho chăn nuôi gà thịt		
2.1 Vốn tự có		
2.2 Vốn vay		
Trong đó: - Vay tổ chức tín dụng		
- Vay người thân		
- Vay khác		

3.Tổng diện tích đất của chủ cơ sở

- Tổng diện tích đất:.....m²

- Đất xây dựng chuồng trại và chăn nuôi gà:.....m²

II. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG CHĂN NUÔI GÀ THỊT

1. Chuồng trại

+ Số chuồng nuôi:.....; Số năm sử dụng.....

Chuồng nuôi được làm năm:.....; Tổng số vốn đầu tư.....triệu đồng.

2. Phương thức chăn nuôi:

Chăn nuôi theo phương thức truyền thống ☐

Chăn nuôi theo phương thức bán công nghiệp ☐

Chăn nuôi theo phương thức công nghiệp ☐

3. Quy mô chăn nuôi

Hộ gia đình ☐ Trang trại ☐

Số lứa nuôi trong năm:.....

4. Hợp tác chăn nuôi gà

Có hợp tác ☐

Không có hợp tác ☐

Nếu có thì cơ sở áp dụng hình thức hợp tác:

HTX ☐

Tổ hợp tác ☐

Hình thức hợp tác khác ☐

5. Kỹ thuật chăn nuôi

Có tiếp cận kỹ thuật ☐

Không có tiếp cận kỹ thuật ☐

Nếu có thì cơ sở tiếp nhận kỹ thuật thông qua:

+ Tự tìm hiểu học tập qua báo, phương tiện thông tin ☐

+ HTX (nhóm,...) tập huấn ☐

+ Cán bộ khuyến nông huyện / tỉnh ☐

+ Bà con, bạn bè, hàng xóm ☐

Khác:.....

6. Thời gian nuôi và tỷ lệ hao hụt

+ Vụ 1:

+ Vụ 2:

- Tỷ lệ hao hụt



7. Tình hình chi phí cho chăn nuôi gà thịt

7.1 Chi phí dụng cụ chăn nuôi gà thịt:

- + Tổng chi phí dành cho công cụ chăn nuôi là;.....triệu đồng.
- + Dùng cho mấy vụ sản xuất:.....vụ

7.2 Chi phí về giống

Giống	Tự có	Mua (ngoài)	Số lượng(con)	Đơn giá(1000đ	Nguồn gốc xuất xứ
Vụ 1					
Vụ 2					

Vấn đề gì được cơ sở quan tâm nhất khi mua giống:

Chất lượng con giống ☐ Giá cả ☐

Lý do khác:.....

Cơ sở thường mua con giống từ đâu:

Cơ sở giống ☐ Chợ ☐ Người quen ☐ Thương lái ☐

Lý do mua giống ở nguồn đó:.....

7.3 Chi phí về thức ăn:

Tổng chi phí dành cho thức ăn chăn nuôi gà của một lứa:.....Triệu đồng.

+ Thức ăn chủ yếu là:.....

7.4. Chi phí khác

Khoản mục chi phí	Thành tiền	
	Vụ 1(1000đ)	Vụ 2 (1000đ)
Thú y		
Tiền điện,nước		

Chi phí duy tu chuồng trại hàng năm		
Chi phí khác		

7.5. Chi phí lao động

Chỉ tiêu	ĐVT	Vụ 1		Vụ 2	
		Số Lượng	Đơn giá (1000đ/Công)	Số Lượng	Đơn giá (1000đ/Công)
Lao động thuê người thường xuyên	Người				
Lao động thuê thời vụ	Công				
Lao động gia đình	Công				

8. Tiêu thụ sản phẩm

8.1 Hình thức bán

- + Bán cho cơ sở giết mổ ☐ Lượng bán bao nhiêu?.....
- + Bán cho thu gom ☐ Lượng bán bao nhiêu?.....
- + Bán cho bán buôn ☐ Lượng bán bao nhiêu?.....
- + Bán cho bán lẻ ☒ Lượng bán bao nhiêu?.....
- + Bán ở chợ ☐ Lượng bán bao nhiêu?.....
- + Để lại tiêu dùng (cho, biểu) ☐ Lượng bán bao nhiêu?.....

8.2 Cơ sở có hợp đồng tiêu thụ không?

Có ☐ Không ☐

8.3 Nguyên nhân ảnh hưởng đến giá

Giống ☐ Trọng lượng khi bán ☐ Mùa vụ ☐ Lý do khác ☐
 Lý do khác:.....

9. Nguyên nhân ảnh hưởng đến tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi gà thịt

- Thiếu liên lạc với người mua ☐ Thiếu các thông tin thị trường ☐
- Giá bán không ổn định ☐ Độc quyền, người mua ép giá ☐
- Hệ thống giao thông kém ☐

III. Ý KIẾN CỦA CƠ SỞ VỀ CHĂN NUÔI GÀ THỊT

1. Ông (bà) đánh giá như thế nào về thị trường dịch vụ đầu vào của hoạt động chăn nuôi gà thịt trong thời gian vừa qua (**hãy khoanh tròn vào số thích hợp, trong đó: 1=Rất khó tiếp cận; 2=Khó tiếp cận; 3= Bình thường; 4= Dễ dàng tiếp cận; 5=Rất dễ tiếp cận**)

- Khả năng tiếp cận nguồn vốn	1	2	3	4	5
- Khả năng tiếp cận nguồn giống	1	2	3	4	5
- Khả năng tiếp cận nguồn cung thức ăn	1	2	3	4	5
- Khả năng tiếp cận các dịch vụ thú y	1	2	3	4	5

2. Ông (bà) đánh giá như thế nào về tính ổn định của giá cả thị trường đầu vào và đầu ra của hoạt động chăn nuôi gà thịt trong thời gian vừa qua (**hãy khoanh tròn vào số thích hợp, trong đó: 1= Rất biến động;2=Biến động; 3=Ít biến động; 4=Ổn định;5=Rất ổn định**)

Giá đầu vào	1	2	3	4	5
Giá đầu ra	1	2	3	4	5

3. Ông (bà) đánh giá như thế nào về điều kiện khung chính sách để phát triển chăn nuôi gà thịt trong thời gian vừa qua (**hãy khoanh tròn vào số thích hợp, trong đó:1=Rất kém; 2=Kém; 3=Bình thường; 4=Tốt; 5= Rất tốt**)

-Cơ sở hạ tầng	1	2	3	4	5
-Dịch vụ hậu cần, vận chuyển	1	2	3	4	5
-Chính sách khuyến nông	1	2	3	4	5
-Khả năng tiếp cận các tiến bộ về kỹ thuật và công nghệ	1	2	3	4	5
-Thế chế chính sách, sáng kiến thúc đẩy đầu tư phát triển của chính quyền	1	2	3	4	5
-Hỗ trợ Nhà nước	1	2	3	4	5

4. Ông (bà) đánh giá như thế nào về mức độ thiệt hại trong chăn nuôi gà thịt do các loại rủi ro gây ra (**hãy khoanh tròn vào số thích hợp, trong đó:1=Rất lớn; 2=Lớn;3=Không có; 4=Nhỏ; 5= Rất nhỏ**)

- Định bệnh	1	2	3	4	5
- Thời tiết	1	2	3	4	5
-Kỹ thuật(giống,thức ăn)	1	2	3	4	5
-Thị trường	1	2	3	4	5

5. Ông (bà) đánh giá như thế nào về mức độ ô nhiễm môi trường xung quanh chuồng trại chăn nuôi gà thịt (**hãy khoanh tròn vào số thích hợp, trong đó: 1=Ô nhiễm nghiêm trọng; 2=Rất ô nhiễm; 3=Ô nhiễm; 4=Ít ô nhiễm; 5=Không ô nhiễm**)

Chất lượng môi trường	1	2	3	4	5
-----------------------	---	---	---	---	---

7. Ông (bà) đánh giá như thế nào về tầm quan trọng của các nhân tố thành công chủ chốt cho sản phẩm chăn nuôi gà thịt (**hãy khoanh tròn vào số thích hợp, trong đó :1=Không quan trọng; 2=Ít quan trọng; 3=Bình thường; 4=Quan trọng; 5=Rất quan trọng**)

Chất lượng giống	1	2	3	4	5
Giá cả gà thịt	1	2	3	4	5
Quy trình chăn nuôi, giết mổ	1	2	3	4	5
Xuất xứ gà	1	2	3	4	5
Vệ sinh thực phẩm	1	2	3	4	5
Dịch bệnh	1	2	3	4	5

8. Định hướng về quy mô chăn nuôi gà của cơ sở trong thời gian tới

Mở rộng ☐

Giữ nguyên ☐

Thu hẹp ☐

9. Nhu cầu của cơ sở

Hợp tác ☐

Vay vốn ☐

Hỗ trợ kỹ thuật ☐

Hỗ trợ dịch vụ ☐

Hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chăn nuôi ☐

Nhu cầu khác ☐

10. Để phát triển chăn nuôi gà thịt của cơ sở trong thời gian tới, theo ông (bà) cần có những giải pháp nào?

.....

.....

.....



Xin trân trọng cảm ơn sự hợp tác của ông (bà)!